

BỘ CÔNG AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-BCA-V03

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

Dự thảo

TỜ TRÌNH

Đề nghị xây dựng dự án Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

Kính gửi: Chính phủ

Căn cứ quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Bộ Công an xin kính trình Chính phủ đề nghị xây dựng dự án Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG LUẬT CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

Trong những năm qua, thực hiện chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đồng thời, cụ thể hoá chủ trương tăng cường hội nhập quốc tế trên tất cả các lĩnh vực, hệ thống pháp luật và điều ước quốc tế (ĐUQT) về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đã được hình thành nhằm tạo điều kiện cho người phạm tội bị xử phạt tù có thời hạn hoặc tù chung thân, đang chấp hành án phạt tù tại quốc gia khác hoặc tại Việt Nam có cơ hội được tiếp tục chấp hành phần hình phạt còn lại của mình tại Việt Nam hoặc tại quốc gia mà họ mang quốc tịch hoặc có gia đình hoặc người thân sinh sống, vì mục đích tái hoà nhập xã hội thành công. Mặc dù là hoạt động thi hành án hình sự có yếu tố nước ngoài và được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 như là một hoạt động hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự nhưng hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù lại khá đặc thù do hoạt động này không mang tính cưỡng chế cao như hoạt động thi hành án hình sự thông thường mà được thực hiện vì mục đích nhân đạo. Hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù cũng đồng thời là hoạt động hợp tác quốc tế nên thẩm quyền, chủ thể thực hiện và trách nhiệm, quyền hạn của các chủ thể gồm cả cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và luôn luôn phải có sự thống nhất của hai quốc gia chuyển giao và quốc gia tiếp nhận cùng với sự đồng ý của người đang chấp hành án phạt tù. Mỗi quốc gia khác nhau lại có quy định khác nhau về nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục...

Chính vì tính chất đặc thù như vậy nên hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở Việt Nam được quy định tại Chương V Luật tương trợ tư pháp (TTTP) năm 2007 (Chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù), từ Điều 49 đến Điều 60; hoạt động này đồng thời được quy định trong BLTTHS năm 2015 tại Phần thứ tám, các Chương XXXV và XXXVI, từ Điều 491 đến Điều 508 và Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC ngày 22/02/2013 của Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù.

Bên cạnh đó, Hiến pháp năm 2013, Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, BLHS năm 2015, Luật Thi hành án hình sự năm 2010, Luật Đặc xá năm 2010, Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện ĐUQT năm 2005, Luật ĐUQT năm 2016, Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014), Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014, Luật Cư trú năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2013), Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam ở nước ngoài năm 2009, Luật Công an nhân dân năm 2014, Luật Công an nhân dân năm 2018, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam năm 2015... có thể được áp dụng để điều chỉnh hoạt động chuyển giao/tiếp nhận hoặc tiếp tục thi hành án hình sự tại Việt Nam. Đặc biệt là các quy định liên quan đến việc ra quyết định tiếp nhận/chuyển giao/tiếp tục thi hành án của toà án có thẩm quyền hoặc quyết định chuyển đổi hình phạt, quyết định đặc xá, tha tù trước thời hạn, các vấn đề về chế độ ăn, mặc, ở của phạm nhân và cả những quy định liên quan đến phạm nhân chết, mất tích, bỏ trốn...

Để có thể hợp tác với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Việt Nam đã gia nhập 3 ĐUQT đa phương có quy định về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, gồm: Công ước quốc tế về chống buôn bán bất hợp pháp năm 1988 (có hiệu lực với Việt Nam ngày 04/11/1997); Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000 (có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 8/11/2012); Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng năm 2003 (có hiệu lực với Việt Nam từ ngày 18/9/2009). Việt Nam cũng ký kết 14 ĐUQT song phương có quy định về chuyển giao người đang chấp

hành án phạt tù (số liệu tính đến 29/07/2019); dự kiến sẽ ký kết các hiệp định chuyên biệt này với tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ có quan hệ hợp tác với Việt Nam.

Kể từ khi Luật TTTP năm 2007 được ban hành đến nay (tháng 5/2019) Việt Nam đã tiếp nhận và xử lý 58 hồ sơ yêu cầu chuyển giao phạm nhân từ Việt Nam ra nước ngoài (chủ yếu là các nước: Ô-xtrây-li-a, Hàn Quốc, Lào); đã thực hiện chuyển 17 phạm nhân cho phía nước ngoài, gồm: Bun Kiss Sina (2004, Pháp), Sapa Lavelua (2010, Pháp), Andro Stesphane Michel Augste (2005, Pháp), Chăm Khảo Pha Na Xạ Máy (2007, Lào), 03 phạm nhân người Thái Lan, Trần Thị Hiền (2011, Vương quốc Anh, đã chết sau 01 tuần kể từ ngày được chuyển giao về Vương quốc Anh do bị bệnh nặng); Kim Ji Jong (2012, Hàn Quốc); Tan Òn Luông Bộ Ly Bun (2012, Lào); Phon Sa Vắn Vông Khăm Khun (2013, Lào); Martin Phạm (2017, Ô-xtrây-li-a); Nguyễn Thị Kim Hiếu (2017, Ô-xtrây-li-a), Trịnh Hữu (2017, Ô-xtrây-li-a), Phan Thị Kim Phụng (2018, Ô-xtrây-li-a); Trần Văn Việt (2018, Ô-xtrây-li-a) và đang thống nhất với phía Ô-xtrây-li-a về thời gian và địa điểm để bàn giao 01 phạm nhân về Ô-xtrây-li-a. Các phạm nhân được chuyển giao chủ yếu phạm các tội về ma túy, cố ý gây thương tích, bắt cóc, giết người...

Quá trình triển khai ĐUQT, Luật TTTP năm 2007, BLTTHS năm 2015, Luật thi hành án hình sự và các văn bản pháp luật có liên quan cho thấy bộc lộ rất nhiều bất cập, khó khả thi, nhiều quy định chưa phù hợp với thực tiễn công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, cụ thể là:

1. Luật TTTP (TTTP) được ban hành năm 2007 điều chỉnh bốn (04) lĩnh vực khác nhau, có phạm vi điều chỉnh, đối tượng điều chỉnh, mục đích và tính chất, bản chất khác nhau gồm TTTP về dân sự, TTTP về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù. Khi ban hành Luật TTTP năm 2007, nhà làm luật đã “đồng nhất” hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù (phạm nhân) thành một hoạt động TTTP (mang tính cưỡng chế nhằm thực hiện quyền lực Nhà nước) trong khi mục đích chính của chuyển giao phạm nhân là nhân đạo, được thực hiện trong giai đoạn thi hành án hình sự, đối tượng là phạm nhân người Việt Nam ở nước ngoài, hoặc người nước ngoài, người không quốc tịch ở Việt Nam bị xử phạt tù có thời hạn hoặc tù chung thân, đang chấp hành án, có nguyện vọng được tiếp tục chấp hành phần hình phạt còn lại tại đất nước mà họ mang quốc tịch. Trong bốn lĩnh vực mà Luật TTTP năm 2007 điều chỉnh có hai lĩnh vực có trình tự, thủ tục và nội dung dễ bị “đánh đồng” hơn cả là quy định về dẫn độ tại

Chương IV và chuyên giao phạm nhân tại Chương V do các quy định của Luật TTTP năm 2007 chưa làm nổi bật về bản chất của hai hoạt động này hoàn toàn khác nhau ở chỗ dẫn độ mang “tính cưỡng chế” rất cao trong khi chuyên giao phạm nhân là “sự thoả thuận”. Vì vậy, thực tiễn đã xảy ra tình trạng cơ quan, người áp dụng pháp luật đã có sự nhầm lẫn giữa quy định của hai hoạt động này và ra quyết định không chính xác, thậm chí vi phạm pháp luật. Ngay chính trong nội dung quy định về chuyên giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Chương V Luật TTTP cũng đã bộc lộ rất nhiều bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn như sau:

- Thuật ngữ về đối tượng được chuyên giao chưa có sự thống nhất giữa Luật TTTP 2007 và các ĐUQT chuyên ngành và các đạo luật khác của Việt Nam có liên quan. Cụ thể: Luật TTTP quy định đối tượng được chuyên giao là “người đang chấp hành án phạt tù”, trong các hiệp định hợp tác song phương với nước ngoài lại sử dụng thuật ngữ “người bị kết án phạt tù”; Bộ luật TTHS năm 2015 thì sử dụng thuật ngữ “người đang chấp hành án phạt tù”.

- Về thời hạn còn lại phải chấp hành án của người được chuyên giao, Luật TTTP quy định người bị kết án phạt tù còn phải chấp hành ít nhất 01 năm, trong trường hợp đặc biệt phải còn ít nhất 06 tháng. Tuy nhiên, trong hầu hết các hiệp định song phương về chuyên giao người bị kết án phạt tù mà Việt Nam đã ký kết với các nước đều quy định người bị kết án phạt tù còn phải chấp hành ít nhất 01 năm, trong trường hợp đặc biệt có thể dưới 01 năm do các Bên thống nhất.

- Có sự xung đột cơ bản giữa quy định của Luật TTTP năm 2007 của Việt Nam với nhiều quy định của pháp luật nước ngoài dẫn đến việc hợp tác trong hoạt động chuyên giao với nước ngoài khó có thể thực hiện được như: điều kiện có sự đồng ý của người bị kết án phạt tù là nguyên tắc quan trọng nhất để bảo đảm mục đích nhân đạo của hoạt động chuyên giao theo quy định của pháp luật Việt Nam nhưng nhiều quốc gia châu Âu đã bỏ điều kiện này; hoặc các quy định về cam kết không tuyên hình phạt tử hình hoặc có tuyên nhưng không thi hành hình phạt tử hình đối với người đang chấp hành án phạt tù...

- Luật TTTP chưa có quy định về điều kiện từ chối tiếp nhận; quy định cụ thể về chuyển đổi hình phạt, tạm tha có điều kiện, thời hạn chấp hành án phạt tù ở Việt Nam; chuyên giao người bị kết án phạt tù là người chưa thành niên; chuyên giao người bị kết án bởi các tòa án quốc tế; chuyên giao các đối

tượng vừa là người bị kết án vừa là đối tượng bị truy nã quốc tế; chuyển giao người bị kết án vừa là công dân nước nhận vừa là công dân nước chuyển giao.

- Luật TTTP chưa có quy định về thời điểm mà phạm nhân được quyền rút đơn xin chuyển giao. Do trong thực tiễn xử lý các vụ việc chuyển giao đã xảy ra các trường hợp phạm nhân rút đơn xin chuyển giao sau khi Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam ra quyết định chấp thuận việc chuyển giao, điều này đồng nghĩa với việc đối tác nước ngoài sẽ không tiếp tục xử lý vụ việc và sẽ tiêu tốn rất nhiều thời gian và chi phí của các cơ quan có liên quan trong việc xử lý.

- Luật TTTP quy định chi phí do Bên yêu cầu chi trả. Tuy nhiên, tại các hiệp định song phương về chuyển giao người bị kết án phạt tù mà Việt Nam đã ký kết với các nước đều quy định chi phí cho việc chuyển giao do Bên nhận chi trả trừ chi phí phát sinh hoàn toàn trong lãnh thổ Bên chuyển giao, hiện nay Việt Nam chưa có nguồn kinh phí chi cho các hoạt động tiếp nhận phạm nhân là người Việt Nam đang chấp hành án phạt tù tại nước ngoài về Việt Nam tiếp tục chấp hành án, nhất là các chi phí ăn, ở, đi lại cho lực lượng áp giải và phạm nhân về Việt Nam. Trên thực tế, Việt Nam thường đề nghị phía nước ngoài hỗ trợ phần kinh phí này.

- Phần lớn các trường hợp yêu cầu chuyển giao, do phạm nhân có quốc tịch nước ngoài chưa thực hiện phần hình phạt bổ sung là phạt tiền, chưa bồi thường dân sự và chưa nộp án phí nên chưa đủ điều kiện để xem xét chuyển giao theo quy định tại Điều 50 Luật TTTP. Tuy nhiên, căn cứ các hiệp định chuyển giao người bị kết án phạt tù mà Việt Nam đã ký kết với các nước thì không quy định cụ thể điều kiện người được chuyển giao phải thực hiện xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, bồi thường dân sự, án phí. Vì vậy, khi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam từ chối chuyển giao các đối tượng này trên cơ sở các quy định trên thì phía nước ngoài không đồng tình.

2. Một số hành vi phạm tội theo các ĐUQT mà Việt Nam là thành viên chưa được “hình sự hóa” trong BLHS năm 2015. Điều này có thể dẫn đến khó khăn trong việc đáp ứng “điều kiện tội phạm kép” cũng như việc chuyển đổi hình phạt. BLTTHS năm 2015 chưa có quy định về công nhận và thi hành bản án hình sự của nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp tiếp nhận phạm nhân được chuyển giao về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án phạt tù mà BLTTHS năm 2015 mới chỉ có quy định việc công nhận bản án hình sự,

quyết định của Tòa án nước ngoài trong trường hợp từ chối dẫn độ công dân vì mục đích thi hành án hình sự.

3. Luật Thi hành án hình sự năm 2010 chưa có quy định rõ về việc thi hành bản án hình sự do tòa án có thẩm quyền nước ngoài tuyên đối với công dân Việt Nam sau khi được tiếp nhận về Việt Nam để tiếp tục chấp hành hình phạt; vấn đề tạm tha có điều kiện được quy định trong các hiệp định về chuyển giao người bị kết án phạt tù mà Việt Nam ký kết với các nước nhưng chưa được quy định trong Luật thi hành án hình sự năm 2010.

4. Luật Đặc xá năm 2007 chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục đặc xá cho người bị kết án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam cũng như đối với người nước ngoài được chuyển giao cho nước ngoài.

5. Nhiều vấn đề phát sinh từ thực tiễn gây khó khăn cho việc thực hiện hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù chưa được pháp luật hóa như: quan hệ, phối hợp giữa các cơ quan chức năng; quy định về trách nhiệm của cán bộ xử lý vụ việc trong trường hợp không bảo đảm thời hạn xử lý vụ việc theo quy định của pháp luật, trách nhiệm thống kê, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài; quan hệ phối hợp giữa cơ quan trung ương, cơ quan ngoại giao và các cơ quan có thẩm quyền trong xử lý yêu cầu chuyển giao, xác minh sự đồng ý của người được đề nghị chuyển giao; vấn đề phạm nhân có từ hai quốc tịch trở lên hoặc không có quốc tịch... Ngoài ra, thực tiễn pháp lý quốc tế liên quan đến hoạt động chuyển giao phạm nhân cũng phát sinh nhiều vấn đề cần có sự nghiên cứu, đánh giá toàn diện để đưa ra các quy định của pháp luật Việt Nam bảo đảm xử lý được các tình huống xảy ra trên thực tế như: vấn đề người tị nạn, tị nạn chính trị, người là đối tượng thuộc các chương trình bảo vệ nhân chứng của nước ngoài...

Nhằm giải quyết tất cả những vướng mắc, bất cập trên, việc nghiên cứu, xây dựng và ban hành một đạo luật riêng biệt về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù ở thời điểm hiện nay là rất cần thiết, phù hợp với tinh thần của Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

1. Mục đích xây dựng Luật

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, thi hành án hình sự.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; bảo đảm tính tương thích giữa các quy định của pháp luật trong nước với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật

- Thể chế hóa quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về định hướng xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hội nhập quốc tế, khẳng định chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước, đặc biệt là đối với người đang chấp hành án phạt tù, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;

- Tuân thủ Hiến pháp năm 2013, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; bảo đảm các quy định của Luật được cụ thể và có tính khả thi, phù hợp với điều kiện, tình hình Việt Nam trong thời gian tới;

- Việc xây dựng dự án Luật trên cơ sở tổng kết toàn diện thực tiễn công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; kế thừa các quy định hợp lý, sửa đổi, bổ sung các quy định không còn phù hợp, nội luật hóa quy định của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, khắc phục những bất cập, hạn chế của Luật TTTP năm 2007.

- Tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm xây dựng pháp luật của một số nước quy định về hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, phù hợp với điều kiện, thực tiễn của Việt Nam.

3. Nội dung cơ bản của Luật

Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được xây dựng dựa trên cơ sở kế thừa những quy định của Luật TTTP, dự kiến gồm 36 điều, chia thành 04 Chương: Những quy định chung (Chương I), Tiếp nhận, chuyển

giao, tiếp tục thi hành án hình sự đối với người đang chấp hành án phạt tù (Chương II), Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù (Chương III) và Điều khoản thi hành (Chương IV). Trong đó, Chương II được chia thành 04 mục riêng về trình tự, thủ tục chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ Việt Nam ra nước ngoài (mục 1), trình tự, thủ tục chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ nước ngoài về Việt Nam (mục 2), tiếp nhận, chuyển giao theo nguyên tắc có đi có lại (mục 3), tiếp tục thi hành án phạt tù tại Việt Nam (mục 4).

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

1. Phạm vi điều chỉnh

Nội dung cơ bản của dự thảo Luật là quy định về các nguyên tắc được áp dụng trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Đối tượng áp dụng

Dự thảo Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù xác định đối tượng là cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG LUẬT CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

1. Chính sách nhân đạo

a) Mục tiêu của chính sách

Tiếp tục khẳng định nguyên tắc quan trọng nhất của hoạt động chuyển giao là phải có sự đồng ý của người bị kết án phạt tù để bảo đảm mục đích nhân đạo nhưng có quy phạm loại trừ một số trường hợp để giải quyết các trường hợp cụ thể bảo đảm các yêu cầu về chính trị, ngoại giao với nước ngoài.

b) Nội dung của chính sách

Hoạt động chuyển giao người bị kết án phạt tù (người đang chấp hành hình phạt tù) là hoạt động hợp tác quốc tế trong thi hành án hình sự nhằm tạo

điều kiện tốt nhất cho người nước ngoài phạm tội, bị kết án phạt tù (thường là không có thời hạn và tù chung thân), có cơ hội được tiếp tục chấp hành án ở nước nơi người đó mang quốc tịch hoặc nơi cư trú chính của phạm nhân trên lãnh thổ Bên nhận ngay trước khi người đó bị tuyên hình phạt tù trên lãnh thổ của Bên chuyển giao; hoặc cha mẹ, ông bà hoặc con cái của phạm nhân đó có nơi cư trú chính trên lãnh thổ của Bên nhận; hoặc phạm nhân đó đã kết hôn hoặc có quan hệ hôn nhân thực tế với người có nơi cư trú chính trên lãnh thổ của Bên nhận; hoặc trong trường hợp đặc biệt, phạm nhân đó có mối quan hệ chặt chẽ và liên tục (liên lạc cá nhân một cách thường xuyên và lợi ích cá nhân liên quan đến phúc lợi của người khác) với người có nơi cư trú chính trên lãnh thổ của nước tiếp nhận vì mục đích nhân đạo, bảo đảm và hướng tới việc người đó sẽ tái hòa nhập cộng đồng thành công sau khi thi hành xong hình phạt.

Về bản chất, chuyển giao người bị kết án phạt tù là nhằm mục đích nhân đạo, xuất phát từ lợi ích của người bị kết án, giúp họ khắc phục những khó khăn trong việc giao tiếp do bất đồng về ngôn ngữ, sự xa lạ về tập quán địa phương và do đó, việc hồi hương của người bị kết án là mong muốn của bản thân họ; đồng thời, việc chuyển giao người bị kết án phạt tù cũng tạo điều kiện thuận lợi nhất cho quá trình tái hòa nhập xã hội sau khi người bị kết án chấp hành xong hình phạt. Do đó, pháp luật quốc tế cũng như trong các quy định của ĐUQT về chuyển giao người bị kết án phạt tù, điều kiện bắt buộc là được chính người bị kết án hoặc người đại diện hợp pháp của họ đồng ý một cách tự nguyện và công khai như các hiệp định về chuyển giao người bị kết án phạt tù mà các nước ký kết cũng như Việt Nam đã và đang đàm phán, ký kết với các nước (Vương quốc Anh, Ô-xtrây-li-a, Đại Hàn Dân Quốc, Vương quốc Thái Lan, Nga, Ấn Độ...).

Tuy nhiên, hiện nay một số quốc gia có xu hướng bỏ quy định bắt buộc phải có sự đồng ý của người bị kết án phạt tù trong thực hiện thủ tục chuyển giao, nhất là các quốc gia thuộc EU vì cho rằng phạm nhân khó có thể tự nguyện xin về nước tiếp tục chấp hành án trong điều kiện sự chênh lệch về khoảng cách kinh tế, văn hoá, xã hội giữa quốc gia chuyển giao và quốc gia tiếp nhận, do vậy, chỉ cần có sự đồng ý của hai quốc gia là điều kiện đủ. Chính vì vậy, bên cạnh Công ước Châu Âu về chuyển giao người bị kết án năm 1983, các nước EU còn ký kết Nghị định thư bổ sung năm 1997 quy định việc chuyển giao mà không cần có sự đồng ý của người bị kết án. Một số quốc gia có quy định về sự đồng ý của người bị kết án nhưng trong trường hợp người đó bị xử phạt trực xuất bổ sung cho hình phạt chính là tù chung

thân, tù có thời hạn, tước tự do thì không cần phải bảo đảm điều kiện về sự đồng ý của người đó (Cộng hoà Séc). Các quốc gia này lập luận rằng người bị kết án phạt tù sẽ đương nhiên phải trở về quốc gia tiếp nhận cho dù có đồng ý với việc chuyển giao hay không và do vậy, có thể thực hiện việc chuyển giao mà không cần sự đồng ý của người đó và điều này vẫn bảo đảm chính sách nhân đạo của hoạt động chuyển giao.

c) Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Phương án lựa chọn: quy định sự đồng ý của người bị kết án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của họ là một trong các điều kiện bắt buộc để thực hiện chuyển giao; tuy nhiên, đối với các trường hợp ngoại lệ nhất định thì có thể không cần điều kiện này (có thể liệt kê một số quốc gia có quan hệ chính trị - ngoại giao đặc biệt với Việt Nam như CH Séc được ký kết các thoả thuận riêng biệt giải quyết các trường hợp đặc biệt như: phạm nhân có bị xử phạt hình phạt bổ sung là trục xuất) vì vẫn bảo đảm nguyên tắc nhân đạo của hoạt động chuyển giao do người bị kết án vẫn phải trở về nước mà họ mang quốc tịch sau khi chấp hành xong hình phạt tù.

- Lý do lựa chọn: phương án này cơ bản đạt được các mục tiêu đề ra là tiếp tục khẳng định nguyên tắc quan trọng nhất của hoạt động chuyển giao là phải có sự đồng ý của người bị kết án phạt tù để bảo đảm mục đích nhân đạo nhưng có quy phạm loại trừ một số trường hợp để giải quyết các trường hợp cụ thể bảo đảm các yêu cầu về chính trị, ngoại giao với nước ngoài. Tuy nhiên, việc quy định các trường hợp ngoại lệ cần hết sức cẩn trọng, tránh trường hợp tạo điều kiện để các quốc gia trên thế giới chuyển giao đồng loạt người bị kết án phạt tù về Việt Nam chỉ đơn giản bằng cách tuyên bố bổ sung hình phạt trục xuất; đồng thời, phải tính toán đến mối liên hệ của người bị kết án phạt tù với cộng đồng tại quốc gia kết án. Ví dụ, người bị kết án rời khỏi Việt Nam đã quá 10 năm; người bị kết án là người Việt Nam nhưng đã sinh sống ở quốc gia thứ ba trước khi đến quốc gia kết án; người bị kết án không biết tiếng Việt khó có thể tái hoà nhập thành công và xã hội Việt Nam; tất cả thân nhân của người bị kết án đó đều đang cư trú tại quốc gia kết án thì việc buộc người đó trở về quốc gia tiếp nhận là không bảo đảm chính sách nhân đạo...

2. Chính sách hợp tác quốc tế trong chuyển giao người bị kết án phạt tù và hợp tác thi hành án hình sự

a) Mục tiêu của chính sách

Bổ sung quy định về hợp tác thi hành án hình sự và quy định về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án hình sự của toà án nước ngoài.

b) Nội dung của chính sách

Chuyển giao người bị kết án phạt tù là một hoạt động hợp tác quốc tế trong thi hành án hình sự nhưng không có tính chất cưỡng chế như hợp tác thi hành án hình sự thông thường mà mang tính nhân đạo sâu sắc nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho người phạm tội bị kết án phạt tù ở nước ngoài có cơ hội thực hiện mong muốn được tiếp tục chấp hành phần hình phạt còn lại ở nước mà người đó mang quốc tịch hoặc nơi có người thân của họ. Khi hoạt động chuyển giao được hoàn thành một cá nhân bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo thẩm quyền tài phán của một quốc gia đã được bàn giao cho quốc gia tiếp nhận để “thay mình” tiếp tục thi hành biện pháp cưỡng chế đó. Điều này đồng nghĩa với việc quốc gia tiếp nhận đã “công nhận và cho thi hành trên lãnh thổ nước mình bản án hình sự của toà án nước kia”. Tuy vậy, cho đến thời điểm hiện tại, cả Luật TTTP năm 2007 và BLTTHS năm 2015 chưa có quy định về việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án hình sự của toà án nước ngoài.

Cũng liên quan đến việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án hình sự của toà án nước ngoài còn có một thực tiễn phát sinh trong hợp tác thi hành án hình sự là trường hợp công dân nước này đang chấp hành án phạt tù bỏ trốn về quốc gia mình mang quốc tịch chưa xử lý được trên thực tiễn ở Việt Nam vì chưa có quy định. Pháp luật Việt Nam lại quy định nguyên tắc không dẫn độ công dân. Trường hợp này cũng không được tính là dẫn độ để thi hành án hình sự do đối tượng là công dân Việt Nam; đồng thời cũng không phải là hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù do không có sự tự nguyện. Đây là một bất cập của thực tiễn mà nếu không có quy định sẽ không thực hiện được trên thực tế, dẫn đến bỏ lọt tội phạm. Chính vì vậy, đạo luật mới về chuyển giao người bị kết án phạt tù cần được xây dựng theo hướng bổ sung quy định về hợp tác thi hành án hình sự mang tính cưỡng chế với trình tự, thủ tục riêng, bên cạnh quy định về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù mang bản chất nhân đạo.

c) Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Phương án lựa chọn: bổ sung quy định về hợp tác thi hành án hình sự và quy định về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án hình sự của toà án nước ngoài vào Luật chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

- Lý do lựa chọn: phương án này cơ bản giải quyết được các vấn đề bất cập nêu trên, theo đó, các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sẽ có căn cứ để xử lý các trường hợp phát sinh trên thực tế để thi hành bản án có hiệu lực của nước ngoài tại Việt Nam, đặc biệt là trường hợp ngoài hình phạt tù còn có các hình phạt bổ sung khác. Phương án này cũng đồng thời làm phát sinh yêu cầu phải đồng thời bổ sung quy định tương ứng tại BLTTHS và Luật thi hành án hình sự hiện hành để bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, các quy định này tại BLTTHS và Luật thi hành án hình sự chỉ nên được xây dựng mang tính nguyên tắc, định hướng để tránh trường hợp quy định cùng một vấn đề tại nhiều văn bản khác nhau.

3. Áp dụng ĐUQT, áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

a) Mục tiêu của chính sách:

Phân biệt rõ trình tự, thủ tục tiếp nhận và trình tự, thủ tục chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo ĐUQT hoặc theo nguyên tắc có đi có lại trong pháp luật quốc tế.

b) Nội dung của chính sách

Luật TTTP năm 2007 gồm cả các quy định về nội dung và hình thức (trình tự, thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm của các cơ quan liên quan đến hoạt động chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù). Tuy nhiên, Luật này mới chỉ chú trọng quy định trình tự, thủ tục chuyển giao cho nước ngoài; các quy định của ĐUQT chuyên biệt về cùng lĩnh vực bổ sung các quy định liên quan đến hoạt động này từ cả hai phía. Thực tế, trình tự, thủ tục tiếp nhận công dân Việt Nam đang chấp hành hình phạt tù tại nước ngoài về Việt Nam và trình tự, thủ tục chuyển giao người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù trên lãnh thổ Việt Nam cho phía nước ngoài là hai thủ tục riêng biệt; cả hai trình tự, thủ tục này cũng có sự khác biệt trong trường hợp áp dụng ĐUQT hay áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”.

c) Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Giải pháp thực hiện chính sách: Quy định cụ thể về trình tự, thủ tục đối với yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo ĐUQT và yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo nguyên tắc có đi có lại.

- Lý do: phân định rõ trình tự, thủ tục xử lý các yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo các cơ sở khác nhau, từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trong quá trình lập, gửi và tiếp nhận, giải quyết các yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Trong đó, thủ tục giải quyết yêu cầu chuyển giao theo ĐUQT sẽ đơn giản, ít thủ tục hơn so với thủ tục giải quyết yêu cầu chuyển giao theo nguyên tắc có đi có lại (do các yêu cầu chuyển giao theo ĐUQT phải phù hợp với quy định của ĐUQT và do vậy, cơ bản đáp ứng các yêu cầu theo pháp luật Việt Nam), từ đó thúc đẩy các quốc gia trên thế giới tích cực đàm phán, ký kết ĐUQT song phương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù với Việt Nam. Tuy nhiên, phương án này cũng làm phát sinh yêu cầu nghiên cứu, xây dựng quy định về 04 trình tự, thủ tục riêng biệt khác nhau trong quá trình xây dựng Luật chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

4. Đồng bộ hoá các quy định về chuyển giao người bị kết án phạt tù trong hệ thống pháp luật Việt Nam; nội luật hoá quy định của ĐUQT có liên quan mà Việt Nam là thành viên; luật hoá những vấn đề phát sinh từ thực tiễn hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

a) Mục tiêu của chính sách

Bổ sung quy định trong dự thảo Luật chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù để bảo đảm đồng bộ các quy định về chuyển giao người bị kết án phạt tù trong các văn bản quy phạm pháp luật trong nước, tương thích với các ĐUQT mà Việt Nam là thành viên và đáp ứng yêu cầu thực tiễn

b) Nội dung của chính sách

Một số nội dung của Luật TTTP năm 2007 chưa phù hợp với pháp luật quốc tế, thông lệ quốc tế và các ĐUQT mà Việt Nam là thành viên

- Về chi phí, Luật TTTP quy định chi phí do Bên yêu cầu chi trả. Tuy nhiên, tại các hiệp định song phương về chuyển giao người bị kết án phạt tù mà Việt Nam đã ký kết với các nước đều quy định chi phí cho việc chuyển giao do Bên nhận chi trả trừ chi phí phát sinh hoàn toàn trong lãnh thổ Bên chuyển giao, hiện nay Việt Nam chưa có nguồn kinh phí chi cho các hoạt động tiếp nhận phạm nhân là người Việt Nam đang chấp hành hình phạt tù tại nước ngoài về Việt Nam tiếp tục chấp hành án, nhất là các chi phí ăn, ở, đi lại cho lực lượng áp giải và phạm nhân về Việt Nam. Trên thực tế, Việt Nam thường đề nghị phía nước ngoài hỗ trợ phần kinh phí này.

- Về thời hạn còn lại phải chấp hành án của người được chuyển giao, Luật TTTP quy định người bị kết án phạt tù còn phải chấp hành ít nhất 01 năm, trong trường hợp đặc biệt phải còn ít nhất 06 tháng. Tuy nhiên, trong hầu hết các hiệp định song phương về chuyển giao người bị kết án phạt tù mà Việt Nam đã ký kết với các nước đều quy định người bị kết án phạt tù còn phải chấp hành ít nhất 01 năm, trong trường hợp đặc biệt có thể dưới 01 năm do các Bên thống nhất.

- Phần lớn các trường hợp yêu cầu chuyển giao, do phạm nhân có quốc tịch nước ngoài chưa thực hiện phần hình phạt bổ sung là phạt tiền, chưa bồi thường dân sự và chưa nộp án phí nên chưa đủ điều kiện để xem xét chuyển giao theo quy định tại Điều 50 Luật TTTP. Tuy nhiên, căn cứ các hiệp định chuyển giao người bị kết án phạt tù mà Việt Nam đã ký kết với các nước thì không quy định cụ thể điều kiện người được chuyển giao phải thực hiện xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, bồi thường dân sự, án phí. Vì vậy, khi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam từ chối chuyển giao các đối tượng này trên cơ sở các quy định trên thì phía nước ngoài không đồng tình.

Các quy định của Luật chưa phù hợp với thực tiễn và điều kiện thực tế ở Việt Nam

- Luật TTTP chưa có quy định về điều kiện từ chối tiếp nhận; chuyển giao người bị kết án phạt tù là người chưa thành niên; chuyển giao người bị kết án bởi các tòa án quốc tế; chuyển giao các đối tượng vừa là người bị kết án vừa là đối tượng bị truy nã quốc tế; chuyển giao người bị kết án vừa là công dân nước nhận vừa là công dân nước chuyển giao.

- Một số hành vi phạm tội theo các ĐUQT mà Việt Nam là thành viên chưa được “hình sự hóa” trong BLHS năm 1999. Điều này có thể dẫn đến khó khăn trong việc đáp ứng “điều kiện tội phạm kép” cũng như việc chuyển đổi hình phạt. BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015 chưa có quy định về công nhận và thi hành bản án hình sự của nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp tiếp nhận phạm nhân được chuyển giao về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án phạt tù mà BLTTHS năm 2015 mới chỉ có quy định việc công nhận bản án hình sự, quyết định của Tòa án nước ngoài trong trường hợp từ chối dẫn độ công dân vì mục đích thi hành án hình sự.

- Một số nước có nhiều người Việt chưa sẵn sàng đàm phán, ký kết ĐUQT về chuyển giao người bị kết án phạt tù với Việt Nam. Trong nhiều trường hợp, việc Việt Nam đàm phán, ký kết điều ước về chuyển giao người

bị kết án phạt tù với một số đối tác mới chỉ đáp ứng yêu cầu về mặt chính trị, đối ngoại mà chưa có giá trị thực tiễn.

c) Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Giải pháp thực hiện chính sách: bổ sung quy định trong dự thảo Luật chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù để bảo đảm đồng bộ các quy định về chuyển giao người bị kết án phạt tù trong các văn bản quy phạm pháp luật trong nước, tương thích với các ĐUQT mà Việt Nam là thành viên và đáp ứng yêu cầu thực tiễn

- Lý do: nội luật hóa quy định của các ĐUQT mà Việt Nam là thành viên, bảo đảm sự tương thích giữa pháp luật trong nước và các ĐUQT; dự báo trước và điều chỉnh các tình huống có thể phát sinh trên thực tế, từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam trong quá trình xử lý các yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phát sinh trong thực tiễn, tránh việc lúng túng, xử lý không phù hợp hoặc trái với cam kết của Việt Nam theo các ĐUQT, gây ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam. Tuy nhiên, việc này đặt ra yêu cầu phải nghiên cứu, bổ sung các quy định cụ thể theo các ĐUQT mà Việt Nam là thành viên và thực tiễn công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, trong đó, các quy định về kinh phí có thể gây áp lực cho các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, nhất là trong trường hợp Việt Nam là quốc gia yêu cầu chuyển giao.

5. Xem xét yêu cầu chuyển giao, tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù và quyết định chuyển đổi hình phạt; quyết định bảo lưu các phán quyết của toà án Việt Nam; áp dụng án lệ trong xem xét, giải quyết yêu cầu chuyển giao, tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù; xác định thẩm quyền của Toà án nhân dân cấp cao trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

a) Mục tiêu của chính sách

Quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục về chuyển đổi hình phạt và quyết định bảo lưu thẩm quyền xét xử của toà án Việt Nam trong đạo luật về dẫn độ; đề nghị Toà án nhân dân tối cao xây dựng án lệ trong xem xét, giải quyết vụ việc tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù để các Toà án nghiên cứu, áp dụng; điều chỉnh quy định về thẩm quyền của Toà án nhân dân tối cao trong Luật TTTP năm 2007 cho Toà án nhân dân cấp cao theo cơ cấu, tổ chức mới của toà án cho phù hợp với Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 2014

b) Nội dung của chính sách

Có nhiều bất cập đã xuất hiện trong quá trình Toà án nhân dân có thẩm quyền thực hiện chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền trong xem xét, giải quyết các yêu cầu tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù như sau:

Một là, Luật TTTP năm 2007 quy định thẩm quyền xem xét, quyết định việc tiếp nhận hoặc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù ở nước chuyển giao hoặc nơi phạm nhân đang chấp hành án trên lãnh thổ Việt Nam. Trong quá trình xem xét hồ sơ, ra các quyết định có liên quan, trường hợp tiếp nhận phạm nhân về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án tại Việt Nam, Toà án có thẩm quyền phải ra nhiều quyết định, trong đó có quyết định chuyển đổi hình phạt trong trường hợp tính chất và thời hạn của hình phạt nước chuyển giao đã tuyên không tương thích với quy định của pháp luật Việt Nam (khoản 2 Điều 58 Luật TTTP năm 2007 và Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT).

Chuyển đổi hình phạt là một vấn đề rất lớn, liên quan trực tiếp đến chính sách hình sự và chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta, do vậy, cần được quy định trong luật một cách cụ thể, chi tiết nhưng Luật TTTP lại quy định quá chung chung nên khó áp dụng trên thực tiễn. Các vấn đề liên quan đến việc ra quyết định chuyển đổi hình phạt của toà án là rất phức tạp mà nếu không quyết định chính xác có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích của phạm nhân. Thực tế đã xảy ra trường hợp do cấu thành tội phạm trong hành vi mà phạm nhân thực hiện và bị xử phạt tù ở nước ngoài không tương đương với một cấu thành của một tội danh cụ thể quy định trong BLHS của Việt Nam mà cấu thành tội phạm nằm rải rác tại các tội danh trong các điều luật khác nhau của BLHS hiện hành của Việt Nam nên khi ra quyết định tiếp nhận, TAND đã không ra quyết định chuyển đổi hình phạt mà “bê nguyên xi” hình phạt của nước ngoài vào quyết định tiếp nhận. Toà án cũng không lường trước được những vấn đề phát sinh do xung đột giữa quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài dẫn đến không bảo đảm được quyền, lợi ích hợp pháp của phạm nhân. Ví dụ: phạm nhân Vũ Lâm Giang (sinh ngày 09/7/1986 tại Hải Phòng; quốc tịch: Việt Nam; nơi thường trú cuối cùng trước khi rời Việt Nam: thành phố Hải Phòng) bị kết án chung thân tại Vương quốc Anh vào ngày 22/12/2009 về tội giết người. Ngày 20/7/2011, Bộ Tư pháp Vương quốc Anh có Công thư đề nghị chuyển giao phạm nhân Vũ Văn Phòng về Việt Nam tiếp tục chấp hành án phạt tù theo Hiệp định về chuyển giao

người bị kết án phạt tù giữa CHXHCN Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len. Sau khi kiểm tra hồ sơ, Bộ Công an đã chuyển yêu cầu chuyển giao người bị kết án phạt tù nêu trên đến Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền. Theo đó, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã ra quyết định chấp nhận việc chuyển giao phạm nhân Vũ Văn Phòng do đáp ứng các điều kiện theo quy định của Hiệp định nêu trên và pháp luật Việt Nam, trong đó, hành vi phạm tội của phạm nhân tại Vương quốc Anh thỏa mãn cấu thành tội phạm quy định tại Điều 93 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 (tội Giết người) và Điều 104 BLHS năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 (tội Cố ý gây thương tích) Tuy nhiên, do chưa có hướng dẫn cụ thể, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã không có quyết định chuyển đổi hình phạt đối với hành vi phạm tội mà Vũ Lâm Giang bị kết án tại Vương quốc Anh và bê nguyên xi án phạt tù chung thân do Tòa án Vương quốc Anh tuyên đối với Vũ Lâm Giang. Trong khi đó, pháp luật của Vương quốc Anh quy định phạm nhân chấp hành được 17 năm thì có thể được xem xét việc giảm án, trả tự do trước thời hạn; thời hạn này theo quy định của pháp luật Việt Nam là 20 năm, do vậy, phạm nhân có thể bị thiệt 3 năm không được xem xét giảm án nếu Tòa án có thẩm quyền không ra quyết định chuyển đổi hình phạt trước đó.

Hai là, vấn đề ban hành quyết định bảo lưu các phán quyết của tòa án Việt Nam khi xem xét yêu cầu chuyển giao cho nước ngoài cần được luật hoá vì hiện nay Luật TTTP năm 2007 chưa có quy định; vấn đề này mới chỉ được quy định trong 14 hiệp định chuyển giao người bị kết án phạt tù giữa Việt Nam với quốc gia khác.

Ba là, Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 đã sửa đổi quy định về tổ chức của TAND bao gồm: TANDTC, TAND cấp cao, TAND cấp tỉnh và TAND cấp huyện (Điều 3), trong đó, theo Điều 29 Luật này, nhiệm vụ, quyền hạn của TAND cấp cao gồm: phúc thẩm vụ việc mà bản án, quyết định cấp sơ thẩm của TAND cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị. Như vậy, TAND cấp cao sẽ thực hiện toàn bộ thẩm quyền phúc thẩm quyết định liên quan đến hoạt động chuyển giao người bị kết án phạt tù của TANDTC quy định tại khoản 5 Điều 55 Luật TTTP năm 2007. Vấn đề này cần được quy định lại cho phù hợp với quy định mới, bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa các văn bản luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

c) Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Giải pháp thực hiện chính sách: Quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục về chuyển đổi hình phạt và quyết định bảo lưu thẩm quyền xét xử của toà án Việt Nam trong đạo luật về dẫn độ; đề nghị Toà án nhân dân tối cao xây dựng án lệ trong xem xét, giải quyết vụ việc tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù để các Toà án nghiên cứu, áp dụng; điều chỉnh quy định về thẩm quyền của Toà án nhân dân tối cao trong Luật TTTP năm 2007 cho Toà án nhân dân cấp cao theo cơ cấu, tổ chức mới của toà án cho phù hợp với Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 2014

- Lý do: hoàn thiện cơ sở pháp lý về các hoạt động thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân các cấp, đặc biệt là việc chuyển đổi hình phạt cho người được chuyển giao về Việt Nam tiếp tục chấp hành án phạt tù, từ đó làm căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tiến hành các thủ tục giám án, tha tù trước thời hạn có điều kiện cho người được chuyển giao, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho người được chuyển giao. Đồng thời, việc này cũng bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, giải pháp này làm phát sinh yêu cầu phải nghiên cứu, xây dựng quy định về căn cứ, trình tự, thủ tục chuyển đổi hình phạt, bảo đảm việc chuyển đổi hình phạt được thực hiện một cách thống nhất; đồng thời, phải nghiên cứu, xây dựng quy định để tránh việc Tòa án nhân dân có thẩm quyền chuyển đổi hình phạt một cách tùy tiện, thậm chí tạo kẽ hở để người được chuyển giao lợi dụng, chuyển đổi sang hình phạt quá nhẹ, làm mất tính răn đe của hình phạt.

6. Bảo đảm điều kiện cần thiết cho công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; phân định lại chức năng quản lý nhà nước về công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan trung ương, cơ quan, tổ chức khác và người có thẩm quyền giải quyết hồ sơ yêu cầu chuyển giao, tiếp nhận, tiếp tục thi hành án hình sự đối với người được chuyển giao

a) Mục tiêu của chính sách

Chuyển nhiệm vụ giúp Chính phủ quản lý hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù cho Cơ quan trung ương (Bộ Công an); xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan, tổ chức liên quan trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; quy

định rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, đồng thời, quy định bảo đảm các điều kiện cần thiết để phục vụ công tác.

b) Nội dung của chính sách

Luật TTTP năm 2007 quy định Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động TTTP (Điều 61), Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động TTTP (Điều 62). Như vậy, Bộ Tư pháp chính là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù. Điều này là bất cập với thực tiễn do Bộ Công an là cơ quan quản lý công tác thi hành án hình sự, đồng thời, cơ quan đầu mối, cơ quan trung ương của nước CHXHCN Việt Nam là Bộ Công an (Điều 65 Luật TTTP năm 2007; khoản 2 Điều 493 BLTTHS năm 2015; khoản 20 Điều 4 Luật CAND năm 2018 và trong 14 hiệp định chuyên biệt về chuyển giao người bị kết án phạt tù mà Việt Nam đã ký với các quốc gia: Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (2008), Ô-xtrây-li-a (2008), Đại Hàn Dân Quốc (2009), Vương quốc Thái Lan (2010), Liên bang Nga (2013), Hung-ga-ri (2014), Cộng hòa Ấn Độ (2014), CHXHCN dân chủ Xri Lan-ca (2014), Vương quốc Tây Ban Nha (2014), Vương quốc Căm-pu-chia (ký năm 2016, đang làm thủ tục phê chuẩn), Mông Cổ (ký năm 2018, đang làm thủ tục phê chuẩn), Nhật Bản (đã ký 2019) và 2 hiệp định TTTP về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự có quy định về chuyển giao người bị kết án phạt tù với Cộng hòa dân chủ Hung-ga-ri (ký năm 1985) và Cộng hòa dân chủ Ba Lan (1993). Nhiệm vụ của Cơ quan trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù gồm: tiếp nhận, yêu cầu chuyển giao; kiểm tra hồ sơ ban đầu; yêu cầu bổ sung hồ sơ (nếu cần thiết); xác định quốc tịch và xác minh sự đồng ý của người đang chấp hành án phạt tù; tổ chức, tiếp nhận người đang chấp hành hình phạt tù (Điều 69 Luật TTTP năm 2007 và Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT).

Bên cạnh đó, Luật TTTP năm 2007, BLTTHS năm 2015 và các văn bản có liên quan khác cơ bản đã phân định tương đối rõ về thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan có liên quan, góp phần tạo ra một cơ chế khá hiệu quả để thực hiện công tác này. Tuy vậy, các văn bản pháp luật hiện hành chưa có các quy định, cơ chế phối hợp và ràng buộc trách nhiệm của Cơ quan trung ương với các cơ quan khác như ngoại giao, lãnh sự...; trách nhiệm của cán bộ xử lý vụ việc trong trường hợp không đảm bảo tiến độ theo quy định của pháp luật, làm thất lạc, mất hồ sơ gốc, chậm trễ thụ lý, giải quyết

yêu cầu chuyên giao; trách nhiệm thống kê số liệu, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài, trách nhiệm trong phối hợp xác minh sự đồng ý của người được đề nghị chuyên giao và thông báo về tình hình chấp hành án của phạm nhân...

Đồng thời, Luật TTTP năm 2007 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cũng chưa quy định về việc bảo đảm các điều kiện cần thiết cho việc giải quyết các yêu cầu chuyên giao người đang chấp hành án phạt tù của các cơ quan, đơn vị có liên quan, bao gồm cả đơn vị đầu mối của cơ quan trung ương trong công tác chuyên giao người bị kết án phạt tù của nước CHXHCN Việt Nam, các cơ quan có liên quan như Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, cơ quan thi hành án hình sự, trại giam, cơ sở lưu trú, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh... Qua khảo sát thực tế, Ban nghiên cứu nhận thấy toàn bộ các cán bộ đang tham gia giải quyết các yêu cầu chuyên giao người đang chấp hành án phạt tù đều là cán bộ kiêm nhiệm, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và kinh nghiệm của cán bộ cũng không đồng đều, đồng thời, cơ sở vật chất của các cơ quan, đơn vị này cũng chưa bảo đảm các yêu cầu, thậm chí là yêu cầu tối thiểu. Cụ thể là, đơn vị đầu mối về chuyên giao người đang chấp hành án phạt tù của Bộ Công an hiện được đặt tại Phòng Pháp luật quốc tế và ĐUQT thuộc Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp chỉ có 11 người và phải đồng thời đảm đương cả nhiệm vụ đơn vị đầu mối về công tác dẫn độ (trung bình mỗi năm xử lý hàng chục lượt yêu cầu dẫn độ của Việt Nam và nước ngoài), công tác ĐUQT của Bộ Công an (trung bình mỗi năm đề xuất đàm phán, ký kết mới khoảng 10 ĐUQT song phương và triển khai thực hiện hàng chục ĐUQT đa phương, song phương mà Việt Nam là thành viên) cũng như nhiều nhiệm vụ tham mưu chiến lược khác theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Tuy nhiên, hiện nay cơ sở vật chất và chế độ chính sách của đơn vị này đang rất thiếu thốn, điển hình là hệ thống máy vi tính, điện thoại đều cũ và không đồng bộ, không có máy fax riêng, không có cổng thông tin điện tử riêng, không có hệ thống thư điện tử chính thức (hiện phải sử dụng địa chỉ thư điện tử công cộng). Hệ thống tòa án nhân dân, viện kiểm sát nhân dân các cấp hiện cũng chưa bố trí các đơn vị chuyên trách về công tác chuyên giao người đang chấp hành án phạt tù, dẫn đến tình trạng mỗi khi có một yêu cầu chuyên giao người đang chấp hành án phạt tù của nước ngoài, đơn vị đầu mối của Bộ Công an lại phải liên hệ, hướng dẫn cụ thể cho các thẩm phán, kiểm sát viên, cán bộ tòa án về quy trình, thủ tục

xử lý theo pháp luật hiện hành. Hệ thống các cửa khẩu quốc tế, đặc biệt là cửa khẩu hàng không hiện chưa bố trí các cơ sở hạ tầng cho công tác dẫn giải, bàn giao người bị chuyển giao mà chủ yếu vẫn tận dụng các phòng làm việc, không bảo đảm yêu cầu về an ninh, an toàn...

Các quy định về kinh phí cho công tác TTTP nói chung và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù nói riêng hiện cũng chưa phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Nhiều nội dung có mức chi rất thấp, đặc biệt là chi phí dịch tài liệu từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại, chi phí dẫn giải người được chuyển giao để bàn giao cho nước ngoài. Chế độ chính sách đối với các cán bộ thực hiện công tác này cũng chưa bảo đảm yêu cầu rất cao của công tác này, từ đó dẫn đến tình trạng các cán bộ không thực sự tha thiết, tận tâm với công việc.

Chính việc thiếu các điều kiện bảo đảm cần thiết khiến cho các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam gặp nhiều khó khăn trong việc xử lý, giải quyết các yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả công tác.

c) Giải pháp thực hiện chính sách đã được lựa chọn và lý do lựa chọn

- Giải pháp thực hiện chính sách: Chuyển nhiệm vụ giúp Chính phủ quản lý hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù cho Cơ quan trung ương (Bộ Công an); xây dựng cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan, tổ chức liên quan trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, cá nhân trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, đồng thời, quy định bảo đảm các điều kiện cần thiết để phục vụ công tác.

- Lý do: xác định trách nhiệm cụ thể của từng cơ quan, đơn vị có liên quan và quan hệ phối hợp giữa các cơ quan này trong quá trình xử lý, giải quyết các yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, làm cơ sở để xác định trách nhiệm trong trường hợp có sai phạm về trình tự, thủ tục, thẩm quyền và có biện pháp xử lý thích hợp. Song song với việc tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan cũng đồng thời bảo đảm các điều kiện cần thiết để các cơ quan, đơn vị này thực hiện được đúng và đủ các trách nhiệm của mình, tránh trường hợp gây gánh nặng quá lớn cho các cơ quan có thẩm quyền trong khi nhân lực, cơ sở vật chất không đáp ứng yêu cầu. Việc này giúp cho quá trình tiếp nhận, xử lý các yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ Việt Nam ra nước ngoài và từ nước ngoài về Việt

Nam, xử lý đơn của người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam xin được chuyển giao về nước và đơn của công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài xin được chuyển giao về Việt Nam cũng như việc xử lý, theo dõi quá trình chấp hành án phạt tù của người được chuyển giao được nhanh chóng, hiệu quả, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người được chuyển giao.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

Sau khi dự án Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được thông qua, cần phải tổ chức triển khai thực hiện một số nội dung như sau:

- Ban hành mới và sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung của Luật, tập huấn cho cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng Công an nhân dân cũng như các Bộ, ngành có liên quan.

- Thực hiện các quy định mới khi áp dụng trong thực tiễn thi hành công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù: về trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết.

- Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, tổ chức bộ máy và tăng cường nhân lực, đào tạo, đào tạo lại, tập huấn kiến thức chuyên môn, kỹ năng lễ tân, đối ngoại, đào tạo 06 ngôn ngữ chính của Liên hợp quốc cho đội ngũ cán bộ trực tiếp giải quyết các vụ việc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

- Kinh phí để thực hiện các hoạt động bồi dưỡng, tập huấn, tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và tổ chức thực hiện công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ khác theo quy định hiện hành.

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA LUẬT CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

Bộ Công an kiến nghị Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội để trình Quốc hội đưa dự án Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt

tù vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021 của Quốc hội Khóa XIV; dự kiến trình Quốc hội cho ý kiến tại

Trên đây là Tờ trình về việc đề nghị xây dựng Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Công an xin kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các đồng chí Thứ trưởng;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao;
- Lưu: VT, V19.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng Tô Lâm



DỰ THẢO ĐỀ CƯƠNG LUẬT CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. “Tiếp nhận” là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam tiếp nhận công dân Việt Nam bị kết án phạt tù có thời hạn hoặc tù chung thân ở nước chuyển giao để tiếp tục chấp hành án tại Việt Nam;

2. “Chuyển giao” là việc cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chuyển người đang chấp hành án phạt tù có thời hạn hoặc tù chung thân tại các cơ sở giam giữ của Việt Nam cho nước tiếp nhận để tiếp tục chấp hành án tại nước đó;

3. “Tòa án nhân dân có thẩm quyền” là tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi có thẩm quyền xem xét sơ thẩm yêu cầu chuyển giao, tiếp nhận hoặc tòa án nhân dân cấp cao nơi có thẩm quyền xem xét phúc thẩm các quyết định có liên quan đến quyết định chuyển giao, tiếp nhận của tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.

4. “Người đang chấp hành án phạt tù” là phạm nhân đang chấp hành án phạt tù chung thân hoặc tù có thời hạn trên các cơ sở giam giữ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù hoặc tước tự do có điều kiện ở nước ngoài.

5. “Quá cảnh” là việc các nước áp giải phạm nhân được chuyển giao có yêu cầu quá cảnh trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

hoặc Việt Nam đề nghị nước ngoài cho phép quá cảnh phạm nhân được tiếp nhận về Việt Nam để tiếp tục thi hành án hình sự.

6. “Cơ quan có thẩm quyền” là: cơ quan trung ương, cơ quan đầu mối về chuyên giao người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, cơ quan thi hành án hình sự, trại giam, trại tạm giam, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh... và các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài liên quan đến hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

7. “Nước chuyển giao” là nước nơi có phạm nhân đang chấp hành án được đề nghị chuyển giao.

8. “Nước tiếp nhận” là nước nơi phạm nhân có yêu cầu chuyển giao được chuyển đến để tiếp tục thi hành án hình sự đối với người đó.

9. “Thời điểm xác định sự đồng ý chuyển giao” được tính từ thời điểm người đó có đơn đề nghị được chuyển giao gửi Bộ Công an nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến khi quyết định chuyển giao hoặc tiếp nhận của tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật.

10. “Cơ sở giam giữ” là trại giam, trại tạm giam hoặc nơi giam giữ khác trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc lãnh thổ nước chuyển giao.

11. “Trường hợp đặc biệt” được hiểu là một trong những trường hợp sau đây:

a) Để phục vụ yêu cầu đối ngoại giữa Việt Nam và nước tiếp nhận;

b) Người đang chấp hành án phạt tù đang bị bệnh nặng đến mức không thể tiếp tục chấp hành án được là người mắc một trong các bệnh sau: ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ chướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3 trở lên, suy thận độ 4 trở lên, HIV chuyển giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội và có tiên lượng xấu..., có kết luận của bệnh viện cấp tỉnh trở lên về việc người đang chấp hành án phạt tù bị bệnh nặng.

Điều 4. Áp dụng điều ước quốc tế, áp dụng pháp luật

1. Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được thực hiện theo quy định của Luật này, điều ước quốc tế, pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự, thi hành án hình sự và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan.

2. Trong trường hợp điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó. Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng pháp luật Việt Nam để đề xuất nội luật hóa các quy định của điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

3. Việc áp dụng pháp luật nước ngoài trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc theo thỏa thuận giữa các bên có liên quan đối với từng vụ việc cụ thể.

Điều 5. Nguyên tắc chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Bảo đảm các yêu cầu về chính trị, ngoại giao, pháp luật; bảo đảm yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội; ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế song phương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

3. Bảo đảm các nguyên tắc tội phạm kép và không xét xử hai lần về cùng một hành vi phạm tội.

Điều 6. Điều kiện tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài có thể được tiếp nhận về Việt Nam để thi hành hình phạt tù khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Là công dân Việt Nam;

b) Có nơi thường trú cuối cùng ở Việt Nam;

c) Hành vi phạm tội mà người đó bị kết án ở nước ngoài cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Vào thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao, thời hạn chưa chấp hành hình phạt tù phải còn ít nhất là một năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này còn ít nhất là sáu tháng;

d) Bản án đối với người được chuyển giao đã có hiệu lực pháp luật và không còn thù tặc tố tụng nào đối với người đó tại nước chuyển giao, bao gồm cả việc thi hành phần dân sự trong bản án hình sự và thực hiện xong việc bồi thường thiệt hại theo quyết định của tòa án;

e) Có sự đồng ý của nước chuyển giao;

g) Có sự đồng ý của người được chuyển giao.

2. Người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam có thể được chuyển giao cho nước ngoài để thi hành hình phạt tù khi có các điều kiện sau đây:

a) Là công dân của nước tiếp nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn hoặc có người thân thích tại nước tiếp nhận chuyển giao;

b) Có đủ các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ, e, g khoản 1 Điều này và đã thực hiện xong phần trách nhiệm dân sự, hình phạt bổ sung là phạt tiền, tịch thu tài sản và các trách nhiệm pháp lý khác trong bản án;

c) Có sự đồng ý của nước tiếp nhận.

Điều 7. Từ chối chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam từ chối chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Khi có căn cứ cho rằng người được chuyển giao có thể bị tra tấn, trả thù hoặc truy bức tại nước tiếp nhận chuyển giao;

2. Việc chuyển giao có thể phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia của Việt Nam.

Điều 8. Cơ quan trung ương về hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Bộ Công an nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là cơ quan trung ương về hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Điều 9. Ngôn ngữ, chi phí trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

1. Ngôn ngữ trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù là ngôn ngữ được quy định trong điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù mà Việt Nam là thành viên hoặc theo thỏa

thuận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trong từng vụ việc cụ thể.

2. Chi phí trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù hoặc theo thỏa thuận giữa cơ quan có thẩm quyền của các bên có liên quan. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo đảm chi ngân sách cho các hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phát sinh trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí cho hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù có thể được huy động từ các nguồn khác hoặc từ người đang chấp hành án phạt tù được đề nghị chuyển giao.

Điều 10. Hợp pháp hóa lãnh sự và việc công nhận giấy tờ, tài liệu kèm theo yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

Giấy tờ, tài liệu kèm theo yêu cầu chuyển giao được miễn hợp pháp hóa lãnh sự nhưng phải kèm theo bản dịch ra tiếng Việt hoặc ngôn ngữ khác theo thỏa thuận và phải được chứng thực theo quy định pháp luật của nước yêu cầu chuyển giao.

Điều 11. Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án hình sự của tòa án nước ngoài đối với người được tiếp nhận về Việt Nam để tiếp tục thi hành án hình sự

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận và cho thi hành bản án hình sự của tòa án nước ngoài đã tuyên đối với công dân Việt Nam phạm tội và bị xử lý hình sự tại nước ngoài.

Chương II

TIẾP NHẬN, CHUYỂN GIAO, TIẾP TỤC THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

Mục 1

Trình tự, thủ tục tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù

Điều 12. Hồ sơ đề nghị tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù

1. Hồ sơ đề nghị tiếp nhận người đang chấp hành hình phạt tù về Việt Nam để tiếp tục thi hành án hình sự phải có các văn bản sau đây:

a) Yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của nước ngoài;

b) Các tài liệu kèm theo quy định tại Điều..... của Luật này.

2. Hồ sơ yêu cầu tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù được lập thành 3 (ba) bộ theo quy định của Luật này và điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đề nghị chuyển giao là thành viên và phải được dịch theo ngôn ngữ quy định tại điều ước quốc tế đó hoặc dịch sang tiếng Việt.

Điều 13. Nội dung yêu cầu chuyển giao và tài liệu kèm theo

1. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phải có các nội dung sau đây:

a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;

b) Lý do yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;

c) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;

d) Tên, địa chỉ của cơ quan được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;

đ) Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nơi thường trú cuối cùng, các căn cứ pháp lý về việc người được yêu cầu chuyển giao đủ tư cách pháp lý để chuyển giao và các thông tin cần thiết khác về người được yêu cầu chuyển giao.

2. Kèm theo văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phải có các thông tin, tài liệu sau đây:

a) Tài liệu để chứng minh người được yêu cầu chuyển giao đã có đầy đủ điều kiện quy định tại Điều... của Luật này;

b) Văn bản nêu tóm tắt nội dung của vụ án, bản sao bản án, quyết định của Tòa án đối với người đang chấp hành án phạt tù được yêu cầu chuyển giao;

c) Điều luật áp dụng để xác định các yếu tố cấu thành tội phạm và tội danh, quy định về hình phạt, thời hiệu thi hành hình phạt đối với tội phạm đó của bản án;

d) Tài liệu mô tả đặc điểm nhận dạng và ảnh của người được yêu cầu chuyển giao theo pháp luật và tập quán quốc tế;

đ) Văn bản, tài liệu xác nhận thời gian người được yêu cầu chuyển giao đã chấp hành án phạt tù tại nước yêu cầu chuyển giao và thời gian còn lại phải chấp hành hình phạt tù tại nước tiếp nhận;

e) Tài liệu liên quan đến tình hình sức khoẻ, trạng thái tâm thần, hồ sơ bệnh án của người được yêu cầu chuyển giao, nếu có;

g) Văn bản xác nhận sự đồng ý của người được đề nghị chuyển giao là tự nguyện hoặc đơn xin được chuyển giao của phạm nhân viết tay

g) Điều ước quốc tế giữa nước được yêu cầu chuyển giao và nước tiếp nhận đang còn hiệu lực pháp luật.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam

Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người được chuyển giao có nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam quyết định việc tiếp nhận. Trong trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng của người đang chấp hành án phạt tù thì Tòa án nhân dân có thẩm quyền là Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội hoặc Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 15. Trình tự, thủ tục xem xét việc tiếp nhận

1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài do Bộ Công an chuyển đến, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người bị kết án đang chấp hành án phạt tù phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Tòa án nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu chuyển giao. Văn bản yêu cầu và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Công an.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xem xét yêu cầu chuyển giao khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều... của Luật này;

b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc người yêu cầu chuyển giao rút lại yêu cầu chuyển giao

hoặc người được yêu cầu chuyển giao đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì các lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét yêu cầu chuyển giao trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

4. Việc xem xét yêu cầu chuyển giao được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng gồm ba thẩm phán trong đó có một thẩm phán làm chủ tọa và có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Hội đồng xem xét yêu cầu chuyển giao làm việc theo trình tự sau đây:

a) Một thành viên của Hội đồng trình bày nội dung hồ sơ của nước yêu cầu chuyển giao và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc chuyển giao;

b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc chuyển giao;

c) Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người được yêu cầu chuyển giao trình bày ý kiến, nếu có;

d) Người yêu cầu chuyển giao trình bày ý kiến;

đ) Căn cứ vào các quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao.

5. Chậm nhất là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cho người được chuyển giao, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Người yêu cầu chuyển giao có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra quyết định. Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân cấp cao trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ chuyển giao và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân cấp cao mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị; Hội

đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định chuyển giao của Tòa án nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Quyết định chuyển giao có hiệu lực pháp luật bao gồm:

- a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị;
- b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.

Điều 16. Chuyển đổi hình phạt

Việc chuyển đổi hình phạt được thực hiện như sau:

1. Khi ra quyết định tiếp nhận công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài về nước để tiếp tục thi hành án tại Việt Nam, Tòa án nhân dân có thẩm quyền xem xét có phải chuyển đổi hình phạt không. Nếu tính chất hoặc thời hạn của hình phạt đó không phù hợp với các quy định pháp luật Việt Nam thì có thể chuyển đổi hình phạt đó cho phù hợp với hình phạt mà pháp luật của Việt Nam quy định đối với tội phạm tương tự. Khi chuyển đổi hình phạt, Tòa án có thẩm quyền phải căn cứ vào các kết luận về sự việc của vụ án được thể hiện trong các ý kiến, bản luận tội, phán quyết hoặc hình phạt đã được nước chuyển giao tuyên. Hình phạt chuyển đổi không được nghiêm khắc hơn hình phạt mà nước chuyển giao đã tuyên về tính chất và thời hạn.

2. Trường hợp người phạm tội bị xử phạt tù có thời hạn trên 30 (ba mươi) năm đối với nhiều tội hoặc trên 20 (hai mươi) năm đối với một tội, sau khi trao đổi với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam có thể xem xét, quyết định để thời hạn phải chấp hành phần hình phạt còn lại của người được tiếp nhận cao nhất đến 30 (ba mươi) năm tù (trường hợp phạm nhiều tội) hoặc đến 20 (hai mươi) năm tù (trường hợp phạm một tội) theo quy định về quyết định hình phạt của Bộ luật hình sự Việt Nam hiện hành và được trừ thời gian người đó đã thi hành hình phạt ở nước ngoài.

Điều 17. Thi hành quyết định tiếp nhận người đang chấp hành hình phạt tù

1. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù của Tòa án nhân dân có hiệu lực,

Chánh án Tòa án đã ra quyết định sơ thẩm phải ra quyết định thi hành quyết định chuyển giao. Quyết định thi hành quyết định chuyển giao phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu chuyển giao và người được chuyển giao.

2. Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thi hành việc chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu chuyển giao.

Điều 18. Áp giải người được chuyển giao

1. Bộ Công an thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tổ chức việc áp giải người được chuyển giao đến địa điểm và vào thời gian do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước yêu cầu chuyển giao thoả thuận trước bằng văn bản.

2. Trường hợp thời hạn thoả thuận quy định tại khoản 1 Điều này đã hết mà nước yêu cầu chuyển giao không tiếp nhận thì Bộ Công an kiến nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền đã ra quyết định chuyển giao hủy quyết định thi hành quyết định chuyển giao đó và thông báo cho nước yêu cầu chuyển giao biết.

Điều 19. Xác định quốc tịch Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù

Khi nhận được yêu cầu tiếp nhận chuyển giao, Bộ Công an phối hợp với Bộ Tư pháp xác minh quốc tịch Việt Nam của người đang chấp hành án phạt tù. Trình tự, thủ tục xác minh quốc tịch thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Mục 2

Trình tự, thủ tục chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

Điều 21. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phải có các văn bản sau đây:

a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đang chấp hành án phạt tù yêu cầu chuyển giao người đó;

b) Các tài liệu kèm theo quy định tại Điều của Luật này.

2. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được lập thành ba bộ theo quy định của Luật này và phù hợp với pháp luật của nước được yêu cầu. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều của Luật này.

Điều 22. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và tài liệu kèm theo

1. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;
- b) Lý do yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;
- c) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;
- d) Tên, địa chỉ của cơ quan được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;
- đ) Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nơi thường trú cuối cùng, các căn cứ pháp lý về việc người được yêu cầu chuyển giao đủ tư cách pháp lý để chuyển giao và các thông tin cần thiết khác về người được yêu cầu chuyển giao.

2. Kèm theo văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phải có các thông tin, tài liệu sau đây:

- a) Tài liệu để chứng minh người được yêu cầu chuyển giao đã có đầy đủ điều kiện quy định tại Điều của Luật này;
- b) Văn bản nêu tóm tắt nội dung của vụ án, bản sao bản án, quyết định của Tòa án đối với người đang chấp hành hình phạt tù được yêu cầu chuyển giao;
- c) Điều luật áp dụng để xác định các yếu tố cấu thành tội phạm và tội danh, quy định về hình phạt, thời hiệu thi hành hình phạt đối với tội phạm đó của bản án;
- d) Tài liệu mô tả đặc điểm nhận dạng và ảnh của người được yêu cầu chuyển giao theo pháp luật và tập quán quốc tế;

d) Văn bản, tài liệu xác nhận thời gian người được yêu cầu chuyển giao đã chấp hành hình phạt tù tại nước yêu cầu chuyển giao và thời gian còn lại phải chấp hành án phạt tù tại nước tiếp nhận;

e) Tài liệu liên quan đến tình hình sức khỏe, trạng thái tâm thần, hồ sơ bệnh án của người được yêu cầu chuyển giao, nếu có;

g) Điều ước quốc tế giữa nước được yêu cầu chuyển giao và nước tiếp nhận.

Điều 23. Kiểm tra hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù

1. Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và tài liệu kèm theo từ cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc của Việt Nam, Bộ Công an vào sổ hồ sơ chuyển giao và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều và Điều của Luật này. Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu chuyển giao cung cấp thông tin bổ sung hồ sơ. Sau sáu mươi ngày, kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hai bộ hồ sơ để xem xét, quyết định.

2. Trong quá trình kiểm tra hồ sơ yêu cầu nếu xét thấy hồ sơ không đủ điều kiện chuyển giao theo quy định của điều ước quốc tế, pháp luật Việt Nam có liên quan và Điều...của Luật này thì Bộ Công an thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài biết để xem xét việc rút yêu cầu chuyển giao.

3. Trong trường hợp phạm nhân có đơn đề nghị được chuyển giao gửi tới Bộ Công an thì Bộ Công an hướng dẫn người đó điền các mẫu đơn và cung cấp các thông tin cơ bản có thể làm căn cứ để giải quyết đề nghị được chuyển giao của phạm nhân đó. Đồng thời Bộ Công an có công hàm đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc đề nghị cơ sở giam giữ nơi phạm nhân đó đang chấp hành án phạt tù cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho việc lập hồ sơ yêu cầu chuyển giao.

4. Trong trường hợp cần xác minh sự đồng ý của người bị kết án thì Bộ Công an tự mình hoặc đề nghị cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự

tại nước yêu cầu chuyển giao xác minh và gửi văn bản xác minh về Bộ Công an ngay sau khi có kết quả xác minh.

Điều 24. Quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài

1. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài do Bộ Công an chuyển đến, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù, Tòa án nhân dân có thẩm quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu chuyển giao. Văn bản yêu cầu và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Công an hoặc qua kênh ngoại giao.

2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra một trong các quyết định sau đây:

a) Xem xét yêu cầu chuyển giao khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều ... của Luật này;

b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc người yêu cầu chuyển giao rút lại yêu cầu chuyển giao hoặc người được yêu cầu chuyển giao đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì các lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét yêu cầu chuyển giao trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

4. Việc xem xét yêu cầu chuyển giao được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng gồm ba thẩm phán trong đó có một thẩm phán làm chủ tọa và có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Hội đồng xem xét yêu cầu chuyển giao làm việc theo trình tự sau đây:

a) Một thành viên của Hội đồng trình bày nội dung hồ sơ của nước yêu cầu chuyển giao và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc chuyển giao;

b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc chuyển giao;

c) Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người được yêu cầu chuyển giao trình bày ý kiến, nếu có;

d) Người yêu cầu chuyển giao trình bày ý kiến;

d) Căn cứ vào các quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao.

5. Chậm nhất là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cho người được chuyển giao, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Người yêu cầu chuyển giao có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra quyết định. Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân cấp cao trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ chuyển giao và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân cấp cao mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định chuyển giao của Tòa án nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Quyết định chuyển giao có hiệu lực pháp luật bao gồm:

a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị;

b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.

Điều 25. Áp giải người được chuyển giao

1. Bộ Công an thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù tổ chức việc áp giải người được chuyển giao đến địa điểm và vào thời gian do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước yêu cầu chuyển giao thoả thuận trước bằng văn bản.

2. Trường hợp thời hạn thoả thuận quy định tại khoản 1 Điều này đã hết mà nước yêu cầu chuyển giao không tiếp nhận thì Bộ Công an kiến nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền đã ra quyết định chuyển giao hủy quyết định thi hành quyết định chuyển giao đó và thông báo cho nước yêu cầu chuyển giao biết.

Mục 3

Tiếp nhận, chuyển giao theo nguyên tắc “có đi có lại”

Điều 26. Việc tiếp nhận, chuyển giao theo đề nghị của phía Việt Nam

1. Trên cơ sở đề nghị của người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó, Bộ Công an lập hồ sơ đề nghị tiếp nhận, chuyển giao theo quy định của pháp luật và có văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, đồng thời gửi bản sao hồ sơ và văn bản cho Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao để nghiên cứu phối hợp. Trong văn bản gửi Bộ Ngoại giao cần nêu rõ sự cần thiết áp dụng nguyên tắc “có đi có lại” với nước hữu quan, sự phù hợp của hồ sơ theo quy định của Luật này.

2. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Ngoại giao có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có ý kiến bằng văn bản về sự cần thiết áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, sự phù hợp của hồ sơ đối với quy định tại các điều ... của Luật này.

3. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao có ý kiến bằng văn bản.

4. Trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao quyết định việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”.

Trường hợp áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, Bộ Ngoại giao thông báo bằng văn bản cho Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao biết, đồng thời có công hàm kèm theo hồ sơ liên quan gửi cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Trường hợp không áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, Bộ Ngoại giao gửi trả lại hồ sơ cho Bộ Công an và nêu rõ lý do, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

5. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của phía nước ngoài về việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, Bộ Ngoại giao có văn bản thông báo cho Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao biết, phối hợp.

Điều 27. Việc tiếp nhận, chuyển giao theo đề nghị của phía nước ngoài

1. Trường hợp Bộ Ngoại giao nhận được đề nghị tiếp nhận, chuyển giao của phía nước ngoài mà giữa Việt Nam và nước đó chưa có điều ước quốc tế liên quan đến việc tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và chưa có thỏa thuận hoặc tiền lệ về việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại” về vấn đề này, Bộ Ngoại giao có văn bản kèm theo hồ sơ (nếu có) đề nghị Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao (bản chính), Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp phối hợp xem xét việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”.

2. Trường hợp Bộ Công an nhận được đề nghị tiếp nhận, chuyển giao của phía nước ngoài mà giữa Việt Nam và nước đó chưa có điều ước quốc tế liên quan đến tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và chưa có thỏa thuận hoặc tiền lệ về việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, Bộ Công an có văn bản kèm theo bản sao hồ sơ (nếu có) đề nghị Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”. Trong văn bản cần nêu rõ ý kiến của Bộ Công an về sự cần thiết áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, sự phù hợp của hồ sơ đối với quy định tại các điều ... Luật này.

Trong trường hợp này, Bộ Ngoại giao có văn bản, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp phối hợp có ý kiến về sự cần thiết áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, sự phù hợp của hồ sơ đối với quy định tại các điều Luật này.

3. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp phải có ý kiến bằng văn bản.

4. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao xem xét và quyết định việc áp dụng nguyên tắc “có đi có lại” và trả lời bằng văn bản cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có yêu cầu và gửi một bản sao văn bản đó cho Bộ Công an, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp để phối hợp. Trường hợp đồng ý áp dụng nguyên tắc “có đi có lại”, trên cơ sở hồ sơ do phía nước ngoài đã gửi, các cơ quan liên quan thực hiện việc tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù theo quy định.

Mục 4

Tiếp tục thi hành án phạt tù tại Việt Nam

Điều 28. Thực hiện chế độ đối với người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao về Việt Nam

1. Các chế độ và quyền lợi của người đang chấp hành án phạt tù được chuyển giao về Việt Nam được thực hiện như đối với người đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam.

2. Trong thời gian người đang chấp hành án phạt tù tiếp tục chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam, người đang chấp hành án phạt tù được hưởng các chế độ quản lý giam giữ, giáo dục cải tạo, xem xét tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, tha tù, đặc xá, đại xá theo quy định của pháp luật Việt Nam như những người đang chấp hành án phạt tù khác.

3. Trong trường hợp nhận được thông báo về quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, tha tù, đặc xá, đại xá hoặc bất kỳ quyết định, biện pháp nào của nước chuyển giao đối với người được chuyển giao về Việt Nam dẫn đến việc giảm thời hạn chấp hành án phạt tù, Bộ Công an thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định của Luật này.

4. Người được chuyển giao là người chưa thành niên được hưởng các quy định về giam giữ đối với người đang chấp hành án phạt tù là người chưa thành niên theo pháp luật Việt Nam.

Điều 29. Thông báo về tình hình chấp hành án của người đang chấp hành án phạt tù

Bộ Công an thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài khi:

1. Người đang chấp hành án phạt tù được tạm đình chỉ thi hành án phạt tù, giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù hoặc đặc xá;
2. Người đang chấp hành án phạt tù đã chấp hành xong án phạt tù;
3. Người đang chấp hành án phạt tù bỏ trốn khỏi nơi giam giữ;
4. Người đang chấp hành án phạt tù chết trước khi chấp hành xong án phạt tù;
5. Phía nước ngoài đề nghị thông báo về tình hình chấp hành án của người đang chấp hành án phạt tù.

Điều 30. Thực hiện quyết định đặc xá hoặc giảm thời hạn chấp hành án phạt tù của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù

Khi nhận được thông báo về quyết định đặc xá hoặc giảm thời hạn chấp hành án phạt tù của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Công an gửi ngay thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định theo trình tự, thủ tục như sau:

1. Báo cáo đề xuất Chính phủ trình Chủ tịch nước về quyết định đặc xá cho người đang chấp hành án phạt tù đã tiếp nhận về Việt Nam của nước ngoài để quyết định theo thẩm quyền;
2. Thông báo cho Tòa án nhân dân tối cao về quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù của nước chuyển giao để ra quyết định công nhận và cho thi hành quyết định giảm thời hạn chấp hành án phạt tù tại Việt Nam của Tòa án nước chuyển giao;
3. Sau khi nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền, Bộ Công an thực hiện việc đặc xá, giảm thời hạn chấp hành án phạt tù cho người đang chấp hành án phạt tù.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

Điều 31. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; chỉ đạo các cơ quan của Chính phủ phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù; hằng năm báo cáo Quốc hội về hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Bộ Tư pháp thẩm định hồ sơ đề xuất đàm phán ký kết gia nhập các điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

3. Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và kiểm tra hồ sơ đề xuất đàm phán ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

4. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiếp nhận và chuyển yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ Việt Nam ra nước ngoài, từ nước ngoài về Việt Nam; hỗ trợ, đôn đốc các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài thực hiện yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và xác minh sự đồng ý của người bị kết án phạt tù theo đề nghị của Bộ Công an.

Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Công an về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ cơ quan trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù. Hằng năm thực hiện việc tổng kết hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù để báo cáo Chính phủ báo cáo Quốc hội.

Điều 33. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân các cấp

1. Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn Tòa án nhân dân các cấp thực hiện hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Tòa án nhân dân cấp cao xem xét quyết định chuyển giao, từ chối chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xem xét, quyết định chuyển giao, tiếp nhận người đang chấp hành án phạt tù, quyết định chuyển đổi hình phạt, quyết định bảo lưu thẩm quyền xét xử của tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bản án đối với người được đề nghị chuyển giao.

Điều 34. Trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân các cấp

1. Viện kiểm sát tối cao hướng dẫn Viện kiểm sát nhân dân các cấp thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao và cấp tỉnh thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

3. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao kháng nghị quyết định của tòa án nhân dân các cấp trong thời hạn 30 ngày; Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị các quyết định liên quan đến chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của Tòa án nhân dân cùng cấp trong thời hạn 15 ngày.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày..... tháng.... năm.....

Điều 36. Hướng dẫn thi hành

Chính phủ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật này.

BÁO CÁO

Rà soát pháp luật về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

(Kèm theo Tờ trình số .../TT-Tr-BCA-V03 ngày...tháng...năm 2019 của Bộ Công an về đề nghị xây dựng dự án Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù)

Thực hiện nhiệm vụ Cơ quan trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, đề chuẩn bị phục vụ cho việc tổng kết công tác chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và lập hồ sơ đề nghị xây dựng Luật Chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, trên cơ sở Luật Tương tự tư pháp năm 2007 (Luật TTTP 2007), Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015, Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 2015, Luật Thi hành án hình sự năm 2010, Luật Đặc xá năm 2010 và các văn bản luật có liên quan, tổng hợp các quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (theo thống kê của Bộ Công an, tính đến tháng 5/2019, Việt Nam là thành viên của 02 điều ước quốc tế đa phương, 01 hiệp định TTTP song phương có quy định về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù và 13 hiệp định song phương chuyển biệt về chuyển giao người bị kết án phạt tù) cũng như tình huống phát sinh từ thực tiễn hoạt động chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, Bộ Công an xin báo cáo về kết quả rà soát như sau:

STT	Luật TTTP 2007	Các văn bản pháp luật trong nước	Điều ước quốc tế	Tình huống phát sinh từ thực tiễn	Nhận xét
1	Điều 49. Căn cứ chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù 1. Người đang chấp hành hình phạt tù có thể được chuyển giao đến nước mà người đó mang quốc tịch hoặc đến nước khác đồng ý tiếp nhận chuyển giao để tiếp tục chấp hành hình phạt tù mà nước chuyển giao đã tuyên đối với người đó. 2. Việc chuyển giao được thực hiện căn cứ vào điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên khi		- Điều 45 (Chuyển giao người bị kết án) Công ước LHQ về chống tham nhũng năm 2003 - Điều 17 (Chuyển giao người bị kết án) Công ước LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia		Quy định về căn cứ chuyển giao giữa pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế là tương thích

	<p>có yêu cầu của người đang chấp hành hình phạt tù hoặc yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước chuyên giao hoặc nước tiếp nhận; trường hợp chưa có điều ước quốc tế liên quan đến việc chuyển giao thì việc chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù được thực hiện theo thỏa thuận trực tiếp giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước liên quan trên cơ sở quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.</p>				
2	<p>Điều 50. Điều kiện tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù</p> <p>1. Người đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài có thể được tiếp nhận về Việt Nam để thi hành hình phạt tù khi có đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Là công dân Việt Nam;</p> <p>b) Có nơi thường trú cuối cùng ở Việt Nam;</p> <p>c) Hành vi phạm tội mà người đó bị kết án ở nước ngoài cũng cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật Việt Nam;</p> <p>d) Vào thời điểm nhận được yêu cầu chuyển giao, thời hạn chưa chấp hành hình phạt tù phải còn</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 10 Điều 46 Công ước LHQ về chống tham nhũng năm 2003; - Khoản 11 Điều 16 Công ước LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia; - Điều 79 (Điều kiện chuyển giao) Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa VN và CH Ba Lan; - Điều 4 (Điều kiện chuyển giao) Hiệp định với Ấn Độ; - Điều 4 (Điều kiện chuyển giao), Điều 5 (Xác nhận sự đồng ý) Hiệp định với Hàn Quốc; - Điều 4 (Điều kiện chuyển 	<ul style="list-style-type: none"> - Có tương ứng hợp người yêu cầu được chuyển giao mang quốc tịch của cả hai nước (Việt Nam và nước chuyển giao) 	<ul style="list-style-type: none"> - Cần có quy định rõ đối với những người này thì có chuyển giao hay Việt Nam hay không để có thể thực hiện trên thực tế
			<ul style="list-style-type: none"> - trong hầu hết các hiệp định song phương về chuyển giao người bị kết án phạt tù mà Việt Nam đã ký kết với các nước đều quy định người bị kết án phạt tù còn phải chấp hành ít nhất 01 năm, trong tương hợp đặc biệt có thể dưới 01 năm do các Bên 	<ul style="list-style-type: none"> - Cần có quy định cụ thể về vấn đề điều kiện chuyển giao trong tương hợp đặc biệt dưới 01 năm để thống nhất khi đàm phán với đối tác nước ngoài. 	

<p>ít nhất là một năm; trong trường hợp đặc biệt, thời hạn này còn ít nhất là sáu tháng;</p> <p>đ) Bản án đối với người được chuyển giao đã có hiệu lực pháp luật và không còn thủ tục tố tụng nào đối với người đó tại nước chuyển giao;</p> <p>e) Có sự đồng ý của nước chuyển giao;</p> <p>g) Có sự đồng ý của người được chuyển giao.</p> <p>2. Người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam có thể được chuyển giao cho nước ngoài để thi hành hình phạt tù khi có các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Là công dân của nước tiếp nhận hoặc là người được phép cư trú không thời hạn hoặc có người thân thích tại nước tiếp nhận chuyển giao;</p> <p>b) Có đủ các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ, e, g khoản 1 Điều này và đã thực hiện xong phần trách nhiệm dân sự, hình phạt bổ sung là phạt tiền, tịch thu tài sản và các trách nhiệm pháp lý khác trong bản án;</p> <p>c) Có sự đồng ý của nước tiếp nhận chuyển giao.</p>	<p>giao), Điều 6 (Xác nhận sự đồng ý) Hiệp định với Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len;</p> <p>- Điều 4 (Điều kiện chuyển giao), Điều 6 (Sự đồng ý của người bị kết án) Hiệp định với Ô-xtrây-li-a</p> <p>- Điều 3 (Điều kiện chuyển giao) Hiệp định với Liên bang Nga;</p> <p>- Điều 4 (Điều kiện chuyển giao), Điều 6 (Xác nhận sự đồng ý) Hiệp định với Xri-lan-ca;</p> <p>- Điều 4 (Điều kiện chuyển giao), Điều 7 (xác nhận sự đồng ý) Hiệp định với Hung-ga-ri;</p> <p>- Tuy nhiên, Điều 4 (về điều kiện chuyển giao) Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Thái Lan về chuyển giao người bị kết án phạt tù và hợp tác thi hành án hình sự lại quy định người bị kết án là công dân của nước nhận và không phải là công dân của nước chuyển giao”.</p>	<p>thống nhất.</p> <p>- Nhiều quốc gia châu Âu đề nghị bỏ điều kiện có sự đồng ý của người bị kết án phạt tù</p> <p>- Phần lớn các trường hợp yêu cầu chuyển giao, do phạm nhân có quốc tịch nước ngoài chưa thực hiện phần hình phạt bổ sung là phạt tiền, chưa bồi thường dân sự và chưa nộp án phí nên chưa đủ điều kiện để xem xét chuyển giao theo quy định tại Điều 50 Luật TITP. Tuy nhiên, căn cứ các hiệp định chuyển giao người bị kết án phạt tù mà Việt Nam đã ký kết với các nước thì không quy định cụ thể điều kiện người được chuyển giao phải thực hiện xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, bồi thường dân sự, án phí. Vì vậy, khi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam từ chối chuyển giao các đối tượng này trên cơ sở các quy định trên thì phía nước ngoài không đồng tình.</p>	<p>- Cần nghiên cứu, tham vấn các cơ quan có liên quan về vấn đề này.</p> <p>- Cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các Hiệp định chưa có quy định cụ thể về việc phạm nhân cần thực hiện xong phần hình phạt bổ sung là hình phạt tiền nhằm phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam. Đây cũng là điều kiện rất quan trọng khi xem xét việc chuyển giao.</p>
<p>Điều 51. Từ chối chấp hành hình người đang chấp hành hình</p>	<p>- Điều 5 (Từ chối chuyển giao) Hiệp định với Thái Lan;</p>	<p>Quy định về căn cứ chuyển giao</p>	<p>3</p>

<p>phạt tù</p> <p>Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam từ chối chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>1. Khi có căn cứ cho rằng người được chuyển giao có thể bị tra tấn, trả thù hoặc truy bức tại nước tiếp nhận chuyển giao;</p> <p>2. Việc chuyển giao có thể phung phí hai đến chủ quyền, an ninh quốc gia của Việt Nam.</p>		<p>- Điều 5 (Các căn cứ từ chối chuyển giao) Hiệp định với Hung-ga-ri;</p>		<p>giữa pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế là tương thích, không xảy ra xung đột</p>
<p>+</p> <p>Điều 52. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù</p> <p>1. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù phải có các văn bản sau đây:</p> <p>a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người đang chấp hành hình phạt tù yêu cầu chuyển giao người đó;</p> <p>b) Các tài liệu kèm theo quy định tại Điều 53 của Luật này.</p> <p>2. Hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù được lập thành ba bộ theo quy định của Luật này và phù hợp với pháp luật của nước được yêu cầu. Ngôn ngữ được sử dụng để lập hồ sơ theo quy định tại Điều 5 của Luật này.</p>		<p>- Điều 80 (Yêu cầu và đơn xin chuyển giao), Điều 81 (Văn bản yêu cầu nhân chuyển giao người bị kết án) Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa VN và CH Ba Lan;</p> <p>- Điều 5 (Thủ tục chuyển giao) Hiệp định với Ấn Độ;</p> <p>- Điều 5 (Thủ tục chuyển giao) Hiệp định với Ô-xtrây-li-a;</p> <p>- Điều 5 (Thủ tục chuyển giao) Hiệp định với Xri-lan-ca;</p> <p>- Điều 6 (Thủ tục chuyển giao) Hiệp định với Thái Lan;</p> <p>- Điều 5 (Thủ tục chuyển giao) Hiệp định với Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-</p>		<p>Quy định về căn cứ chuyển giao giữa pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế là tương thích</p>

5	<p>Điều 53. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và tài liệu kèm theo</p> <p>1. Văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù phải có các nội dung sau đây:</p> <p>a) Ngày, tháng, năm và địa điểm lập văn bản;</p> <p>b) Lý do yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù;</p> <p>c) Tên, địa chỉ của cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù;</p> <p>d) Tên, địa chỉ của cơ quan được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù;</p> <p>đ) Họ, tên, giới tính, ngày, tháng, năm sinh, quốc tịch, nơi thường trú cuối cùng, các căn cứ pháp lý về việc người được yêu cầu chuyển giao đủ tư cách pháp lý để chuyển giao và các thông tin cần thiết khác về người được yêu cầu chuyển giao.</p>		<ul style="list-style-type: none"> len; - Điều 7 (Thủ tục chuyển giao) Hiệp định với Hàn Quốc; - Điều 6 (Thủ tục chuyển giao) Hiệp định với Hung-ga-ri. 		<p>Quy định về căn cứ chuyển giao giữa pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế là tương thích</p>
			<ul style="list-style-type: none"> - Điều 80 (Yêu cầu và đơn xin chuyển giao), Điều 81 (Văn bản yêu cầu nhận chuyển giao người bị kết án) Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa VN và CH Ba Lan; - Điều 5 (Thủ tục chuyển giao) Hiệp định với Ấn Độ; - Điều 5 (Thủ tục chuyển giao) Hiệp định với Ô-xtrây-li-a; - Điều 5 (Thủ tục chuyển giao) Hiệp định với Xri-lan-ca; - Điều 6 (Thủ tục chuyển giao) Hiệp định với Thái Lan; - Điều 5 (Thủ tục chuyển giao) Hiệp định với Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len; - Điều 7 (Thủ tục chuyển giao) Hiệp định với Hàn Quốc; - Điều 6 (Thủ tục chuyển giao) Hiệp định với Hung-ga-ri; 		

<p>2. Kèm theo văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù phải có các thông tin, tài liệu sau đây:</p> <p>a) Tài liệu để chứng minh người được yêu cầu chuyển giao đã có đầy đủ điều kiện quy định tại Điều 50 của Luật này;</p> <p>b) Văn bản nêu tóm tắt nội dung của vụ án, bản sao bản án, quyết định của Tòa án đối với người đang chấp hành hình phạt tù được yêu cầu chuyển giao;</p> <p>c) Điều luật áp dụng để xác định tội danh, quy định về hình phạt, thời hiệu thi hành hình phạt đối với tội phạm đó của bản án;</p> <p>d) Tài liệu mô tả đặc điểm nhân dạng và ảnh của người được yêu cầu chuyển giao theo pháp luật và tập quán quốc tế;</p> <p>đ) Văn bản, tài liệu xác nhận thời gian người được yêu cầu chuyển giao đã chấp hành hình phạt tù tại nước yêu cầu chuyển giao và thời gian còn lại phải chấp hành hình phạt tù tại nước tiếp nhận;</p> <p>e) Tài liệu liên quan đến tình hình sức khỏe, trạng thái tâm thần, hồ sơ bệnh án của người được yêu cầu chuyển giao, nếu có;</p>				
---	--	--	--	--

6	<p>g) Điều ước quốc tế giữa nước được yêu cầu chuyển giao và nước tiếp nhận.</p> <p>Điều 54. Tiếp nhận yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù Trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và tài liệu kèm theo, Bộ Công an vào sổ hồ sơ chuyển giao và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 52 và Điều 53 của Luật này. Bộ Công an có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu chuyển giao cung cấp thông tin bổ sung hồ sơ. Sau sáu mươi ngày, kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu bổ sung thông tin mà không nhận được thông tin bổ sung thì Bộ Công an gửi trả hồ sơ cho nước yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù và nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì Bộ Công an chuyển ngay cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền hai bộ hồ sơ để xem xét, quyết định.</p>			
7	<p>Điều 55. Quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài 1. Trong thời hạn mười ngày</p>			<p>Cần nghiên cứu về thời gian tiếp nhận xem xét hồ sơ, do trên thực tiễn xử lý các vụ việc chuyển giao, thời gian xem xét hồ sơ còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố khách quan, trường hợp nước ngoài gửi yêu cầu chuyển giao bằng tiếng nước ngoài thì cần dịch sang tiếng Việt, trường hợp các ngôn ngữ đặc biệt sẽ mất nhiều thời gian hơn.</p> <p>Cần quy định cụ thể về công tác phối hợp giữa Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm</p>

<p>làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam cho nước ngoài do Bộ Công an chuyển đến, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người bị kết án đang chấp hành hình phạt tù phải thụ lý và thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp. Trong thời hạn chuẩn bị xem xét yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù, Tòa án nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài làm rõ những điểm chưa rõ trong hồ sơ yêu cầu chuyển giao. Văn bản yêu cầu và văn bản trả lời được gửi thông qua Bộ Công an.</p> <p>2. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thụ lý, tùy tình huống hợp mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra một trong các quyết định sau đây:</p> <p>a) Xem xét yêu cầu chuyển giao khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 50 của Luật này;</p> <p>b) Đình chỉ việc xem xét yêu cầu chuyển giao và trả hồ sơ cho Bộ Công an trong trường hợp không thuộc thẩm quyền hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc người yêu cầu chuyển giao rút lại yêu cầu chuyển giao hoặc</p>				<p>quyền và Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh khi giải quyết các vụ việc chuyển giao. Cần nghiên cứu quy định các đơn vị chuyên trách tại các cơ quan nêu trên xử lý các vụ việc chuyển giao</p>
--	--	--	--	--

người được yêu cầu chuyển giao đã rời khỏi Việt Nam hoặc vì các lý do khác mà việc xem xét không thể tiến hành được.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét yêu cầu chuyển giao trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và chuyển ngay một bộ hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

4. Việc xem xét yêu cầu chuyển giao được tiến hành tại phiên họp do Hội đồng gồm ba thẩm phán trong đó có một thẩm phán làm chủ tọa và có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Hội đồng xem xét yêu cầu chuyển giao làm việc theo trình tự sau đây:

- a) Một thành viên của Hội đồng trình bày nội dung hồ sơ của nước yêu cầu chuyển giao và nêu ý kiến về cơ sở pháp lý của việc chuyển giao;
- b) Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân về việc chuyển giao;
- c) Luật sư hoặc người đại diện hợp pháp của người được yêu cầu chuyển giao trình bày ý kiến, nếu có;

<p>d) Người yêu cầu chuyển giao trình bày ý kiến;</p> <p>đ) Căn cứ vào các quy định của Luật này, các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Hội đồng thảo luận và quyết định theo đa số việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao.</p> <p>5. Chậm nhất là mười ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao, Tòa án nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cho người được chuyển giao, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an để thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.</p> <p>Người yêu cầu chuyển giao có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày Tòa án nhân dân cấp tỉnh ra quyết định. Tòa án nhân dân cấp tỉnh phải gửi hồ sơ và kháng cáo, kháng nghị cho Tòa án nhân dân tối cao trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.</p> <p>Trong thời hạn hai mươi ngày,</p>			
---	--	--	--

	<p>kê từ ngày nhận được hồ sơ chuyển giao và kháng cáo, kháng nghị, Tòa án nhân dân tối cao mở phiên họp xem xét quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng cáo, kháng nghị; Hội đồng xem xét phúc thẩm quyết định về việc chuyển giao hoặc từ chối chuyển giao. Trình tự xem xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định chuyển giao của Tòa án nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.</p> <p>6. Quyết định chuyển giao có hiệu lực pháp luật bao gồm:</p> <p>a) Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị;</p> <p>b) Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm.</p>			
8	<p>Điều 56. Thẩm quyền quyết định tiếp nhận người đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài về Việt Nam</p> <p>Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người được chuyển giao có nơi cư trú cuối cùng tại Việt Nam quyết định việc tiếp nhận. Trình tự, thủ tục xem xét việc tiếp nhận được thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Luật này.</p>	<p>Thông tư số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC ngày 22/02/2013 hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù</p>		
9	<p>Điều 57. Thi hành quyết định</p>	<p>Thông tư số</p>	<p>Quy định về việc Chánh án</p>	<p>Cán nghiên cứu</p>

	<p>chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù</p> <p>1. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù của Tòa án nhân dân có hiệu lực, Chánh án Tòa án đã ra quyết định sơ thẩm phải ra quyết định thi hành quyết định chuyển giao. Quyết định thi hành quyết định chuyển giao phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Bộ Công an, cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu chuyển giao và người được chuyển giao.</p> <p>2. Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức thi hành việc chuyển giao quy định tại khoản 1 Điều này và thông báo bằng văn bản cho nước yêu cầu chuyển giao.</p>	<p>01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC ngày 22/02/2013 hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù</p>		<p>Tòa án đã ra quyết định sơ thẩm phải ra quyết định thi hành quyết định chuyển giao đặt ra vấn đề: Chánh án Tòa án đã ra quyết định chuyển giao sơ thẩm hay Chánh án Tòa án đã ra quyết định sơ thẩm trong vụ án đối với người được chuyển giao. Vì trên thực tế Tòa án nơi xét xử vụ án đối với người được chuyển giao sẽ khác với Tòa án nơi xem xét yêu cầu chuyển giao của người này</p>	<p>quy định về việc Chánh án Tòa án ra quyết định chuyển giao sẽ ra Quyết định thi hành quyết định chuyển giao. Tránh gây tổn hại nhiều thời gian, công sức, nhằm cải cách thủ tục hành chính.</p>
10	<p>Điều 58. Tiếp tục chấp hành hình phạt tại Việt Nam</p> <p>1. Việc tiếp tục chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam của người được chuyển giao thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>2. Trong trường hợp thời hạn của hình phạt do nước chuyển giao đã tuyên phù hợp với pháp luật Việt Nam thì Tòa án nhân dân có thẩm quyền ra quyết định tiếp nhận chuyển giao. Trong</p>	<p>Thông tư số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC ngày 22/02/2013 hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù</p>	<p>- Điều 9 (Tiếp tục thi hành hình phạt) Hiệp định với Ấn Độ; - Điều 8 (Tiếp tục thi hành hình phạt) Hiệp định với Ô-xtrây-li-a; - Điều 8 (Tiếp tục thi hành án) Hiệp định với Liên bang Nga; - Điều 8 (Tiếp tục thi hành án) Hiệp định với Xri-lan-ca; - Điều 8 (Tiếp tục thi hành án) Hiệp định với Thái Lan;</p>	<p>Quy định về việc chuyển đổi hình phạt, tạm tha có điều kiện, thời hạn chấp hành hình phạt tù còn nhiều vấn đề vướng mắc. Trong một số trường hợp phía nước ngoài đề nghị Việt Nam cam kết không tuyên hình phạt tù hình hoặc có tuyên nhưng không thi hành hình phạt tù hình đối với người đang chấp hành án phạt tù đồng thời là đối tượng truy nã của Việt Nam sau khi</p>	

11	<p>quyết định tiếp nhận chuyển giao ghi rõ thời hạn người được chuyển giao phải tiếp tục thi hành hình phạt tù tại Việt Nam. Trường hợp hợp tính chất hoặc thời hạn của hình phạt do nước chuyển giao đã tuyên không phù hợp với pháp luật Việt Nam thì Tòa án nhân dân có thẩm quyền ra quyết định tiếp nhận chuyển giao căn cứ vào các tình tiết của vụ án quyết định chuyển đổi hình phạt cho phù hợp với quy định của Bộ luật hình sự Việt Nam. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tại Việt Nam theo hình phạt được chuyển đổi không được dài hơn so với hình phạt đã tuyên tại nước chuyển giao.</p> <p>3. Khi nhận được thông báo về quyết định đặc xá, đại xá hoặc miễn, giảm hình phạt của nước chuyển giao đối với người đang chấp hành hình phạt tù, Bộ Công an phải gửi ngay thông báo đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.</p>		<p>- Điều 9 (Tiếp tục thi hành hình phạt) Hiệp định với Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len;</p> <p>- Điều 8 (Tiếp tục thi hành hình phạt) Hiệp định với Hàn Quốc;</p> <p>- Điều 10 (Tiếp tục thi hành hình phạt) Hiệp định với Hung-ga-ri;</p>	<p>được chuyển giao về Việt Nam. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam chưa có quy định cụ thể về vấn đề này.</p>	
<p>Điều 59. Áp giải người được chuyển giao</p> <p>1. Bộ Công an thi hành quyết định chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tổ chức việc áp giải người được chuyển</p>				<p>Chưa có quy định cụ thể về chi phí, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân cụ thể khi thực hiện công tác áp giải người được chuyển giao</p>	<p>Cần nghiên cứu đưa vào Luật quy định về việc này.</p>

	<p>giao đến địa điểm và vào thời gian do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước yêu cầu chuyển giao thoả thuận trước bằng văn bản.</p> <p>2. Trường hợp thời hạn thoả thuận quy định tại khoản 1 Điều này đã hết mà nước yêu cầu chuyển giao không tiếp nhận thì Bộ Công an kiến nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền đã ra quyết định chuyển giao hủy quyết định thi hành quyết định chuyển giao đó và thông báo cho nước yêu cầu chuyển giao biết.</p>		<p>- Điều 85 (Chi phí về chuyển giao người bị kết án) Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa VN và CH Ba Lan;</p> <p>- Điều 15 (Chi phí) Hiệp định với Ấn Độ;</p> <p>- Điều 11 (về chi phí và ngôn ngữ) Hiệp định với Hàn Quốc;</p> <p>- Điều 14 (Chi phí) Hiệp định với Xri-lan-ca;</p> <p>- Điều 11 (về chi phí và ngôn ngữ) Hiệp định với Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len;</p> <p>- Điều 12 (về chi phí) Hiệp định với Ô-xtrây-li-a;</p>	<p>- Theo thông lệ quốc tế, chi phí chuyển giao người bị kết án phạt tù thường do Bên nhận chi trả, gây khó khăn trong việc đàm phán các hiệp định hợp tác song phương với nước ngoài.</p> <p>- Hiện nay Việt Nam chưa có nguồn kinh phí chi cho các hoạt động tiếp nhận phạm nhân là người Việt Nam đang chấp hành hình phạt tù tại nước ngoài về Việt Nam tiếp tục chấp hành án, nhất là các chi phí ăn, ở, đi lại cho lực lượng áp giải và phạm nhân về Việt Nam. Trên thực tế, Việt Nam thường đề nghị phía nước ngoài hỗ trợ phần</p>	<p>Cần có quy định sửa đổi cho phù hợp với thông lệ quốc tế, tiện áp dụng trong thực tiễn</p>
12	<p>Điều 60. Chi phí về chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù</p> <p>Nước yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù phải chịu mọi chi phí về hành hình phạt tù, trừ trường hợp có thoả thuận khác. Trong trường hợp Việt Nam chịu chi phí chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù thì chi phí đó do ngân sách nhà nước bảo đảm.</p>				

			<p>- Điều 7 (Chi phí) Hiệp định với Liên bang Nga; - Điều 10 (Chi phí) Hiệp định với Thái Lan; - Điều 13 (Ngôn ngữ và chi phí) Hiệp định với Hung-ga-ri</p>	<p>kinh phí này.</p>	
13	<p>Điều 65. Trách nhiệm của Bộ Công an 1. Tiếp nhận, chuyển giao, xem xét, giải quyết các yêu cầu của nước ngoài về dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; xem xét và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân và thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp theo thẩm quyền. 2. Đề xuất việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế về dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù; kiến nghị sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tương trợ tư pháp. 3. Định kỳ sáu tháng và hằng năm thông báo với Bộ Tư pháp tình hình thực hiện yêu cầu dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù.</p>	<p>Điều 493. Cơ quan trung ương trong hợp tác quốc tế về tố tụng hình sự 1. Bộ Công an là Cơ quan trung ương của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hoạt động dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.</p>	<p>* Bộ Công an được quy định là Cơ quan trung ương của Việt Nam tại: - Điều 3 Hiệp định với Ấn Độ; - Điều 3 Hiệp định với Ô-xtrây-li-a; - Điều 4 Hiệp định với Liên bang Nga; - Điều 3 Hiệp định với Xri-lan-ca; - Điều 3 Hiệp định với Thái Lan; - Điều 3 Hiệp định với Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len; - Điều 3 Hiệp định với Hàn Quốc; - Điều 3 Hiệp định với Hun-ga-ri</p>		
14				<p>Luật TTTP chưa có quy định về điều kiện từ chối tiếp</p>	

			<p>nhận; chuyên giao người bị kết án phạt tù là người chưa thành niên; chuyên giao người bị kết án bởi các tòa án quốc tế; chuyên giao các đối tượng vừa là người bị kết án vừa là đối tượng bị truy nã quốc tế; chuyên giao người bị kết án vừa là công dân nước nhận vừa là công dân nước chuyên giao.</p>	
15		<p>Điều 11 (Chuyên đôi hình phạt) Hiệp định với Hung-ga-ri</p>	<p>Một số hành vi phạm tội theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên chưa được “hình sự hóa” trong BLHS năm 2015. Điều này có thể dẫn đến khó khăn trong việc đáp ứng “điều kiện tội phạm kép” cũng như việc chuyển đổi hình phạt. BLTTHS năm 2015 chưa có quy định về công nhận và thi hành bản án hình sự của nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp tiếp nhận phạm nhân được chuyên giao về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án phạt tù mà mới chỉ có quy định việc công nhận bản án hình sự, quyết định của Tòa án nước ngoài trong trường hợp từ chối dẫn độ công dân vì mục đích thi hành án hình sự.</p>	
16			<p>Luật đặc xá năm 2007 chưa</p>	

17				<p>có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục đặc xá cho người bị kết án phạt tù được tiếp nhận về Việt Nam cũng như đối với người nước ngoài được chuyển giao cho nước ngoài.</p> <p>- Luật tương trợ tư pháp và các văn bản pháp luật có liên quan chưa quy định việc có áp dụng trình tự, thủ tục chuyển giao người bị kết án phạt tù để tiếp tục chấp hành hình phạt đối với công dân Việt Nam phạm tội và đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài bỏ trốn về Việt Nam</p> <p>- Về nguyên tắc, trong trường hợp này, Việt Nam sẽ không dẫn độ công dân của mình cho nước ngoài, nhưng cũng không thể tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự tại Việt Nam về tội phạm mà người đó đã bị kết án ở nước ngoài vì sẽ vi phạm nguyên tắc “không xét xử hai lần về cùng một tội phạm”. Do vậy, không bảo đảm nguyên tắc công bằng và mọi tội phạm đều phải bị trừng phạt</p>	<p>Cần bổ sung các quy định về việc áp dụng trình tự, thủ tục chuyển giao người bị kết án phạt tù để tiếp tục chấp hành hình phạt đối với công dân Việt Nam phạm tội và đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài bỏ trốn về Việt Nam</p>
----	--	--	--	--	--

